

Bài viết cho Hội thảo Hè 2005 (Đà Nẵng, 28-30/7/2005)

**Xin tuyệt đối không đăng lại nơi khác
(trên giấy hoặc trên mạng, trích đoạn hoặc toàn phần)
mà không có sự đồng ý của tác giả**

Công nghiệp hoá Việt Nam trong trào lưu khu vực hoá ở Đông Á

Trần Văn Thọ
Đại học Waseda, Tokyo

Mở đầu: Vấn đề công nghiệp hoá VN nằm ở đâu?

Có thể nói ít nhất trong 15 hoặc 20 năm sắp tới, công nghiệp hoá là trọng điểm của chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam. Vậy công nghiệp hoá VN sẽ tiến hành trong một bối cảnh quốc tế như thế nào?

Thương trường của Việt Nam đang mở rộng ra khắp thế giới. Sau khi VN gia nhập WTO, khuynh hướng này sẽ càng mạnh hơn. Tuy nhiên trong giai đoạn trước mắt, thách thức trực tiếp và cũng là cơ hội đối với công nghiệp VN là ở vùng Đông Á. Tại đây hai trào lưu đang nổi cộm và sẽ tác động đến sự phát triển của công nghiệp VN, đó là sự biến động trong làn sóng công nghiệp Đông Á và khuynh hướng tự do mậu dịch trong vùng. Hiểu đúng tính chất và tác động của hai trào lưu này để định được phương hướng chiến lược cho công nghiệp hoá trong giai đoạn tới là vấn đề tối quan trọng của kinh tế VN hiện nay. Đó cũng là chủ đích của bài viết này.

Trong phần dưới đây, Tiết 1 sẽ phân tích sự biến động của làn sóng công nghiệp Đông Á, đặc biệt xem sự phân công lao động giữa các nước đã thay đổi ra sao và vị trí của VN nằm ở đâu trong bản đồ công nghiệp hiện nay tại vùng này. Tiết 2 giới thiệu, phân tích trào lưu khu vực hoá, tự do hoá gần đây tại vùng Đông Á, với chủ đích tìm xem công nghiệp hoá VN sẽ chịu tác động gì trong khi tiến hành tự do mậu dịch với các nước ASEAN trong khuôn khổ AFTA (Khu mậu dịch tự do ASEAN) từ năm 2006 và với Trung Quốc trong khuôn khổ FTA (Hiệp định thương mại tự do) ASEAN-Trung Quốc từ năm 2015. Kết quả phân tích của hai Tiết 1 và 2 sẽ cho thấy bối cảnh khu vực mà VN sẽ tiến hành công nghiệp hoá

trong giai đoạn tới. Trong bối cảnh đó, lợi thế so sánh của VN nằm ở đâu và đâu là phương hướng của chiến lược công nghiệp hoá VN? Tiết 3 sẽ trả lời câu hỏi này.

1. Việt Nam trong làn sóng công nghiệp Đông Á: Mô hình đàn sếu bay xưa và nay

1.1 Mô hình đàn sếu bay trước thử thách mới:

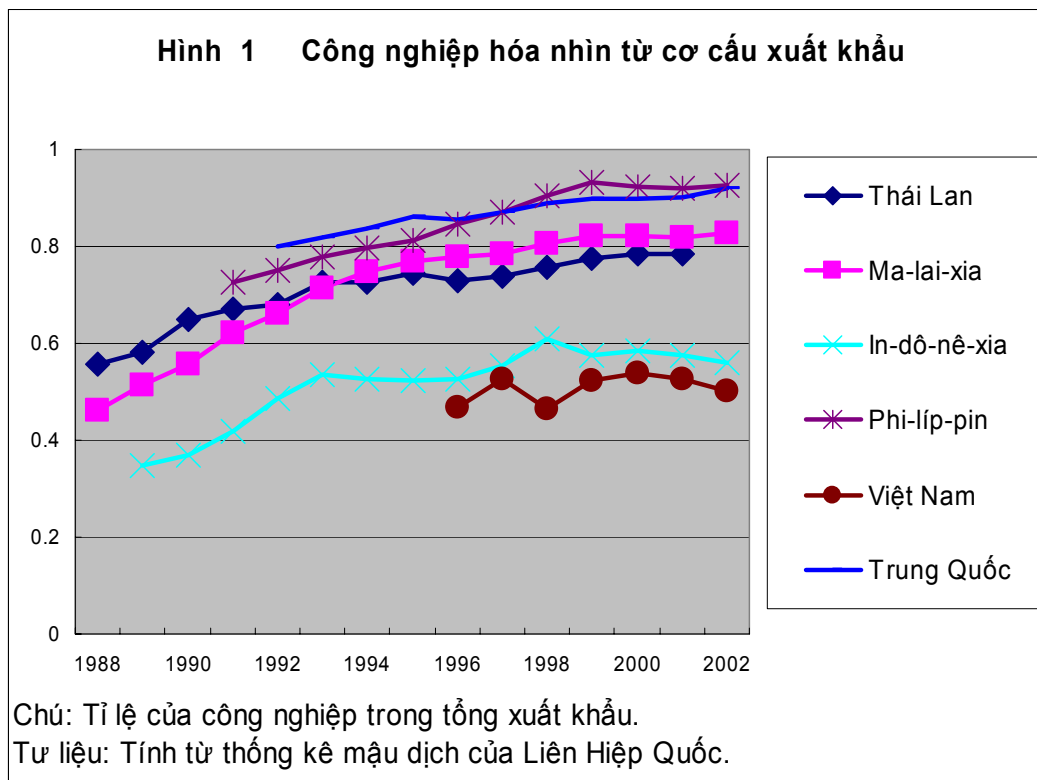
Trong mấy thập kỷ qua, phát triển công nghiệp lan tỏa nhanh tại vùng Đông Á, bắt đầu từ Nhật sang Hàn Quốc, Đài Loan, Hong Kong, Singapore (gọi chung là nhóm NIEs) sau đó đến 4 nước ASEAN phát triển trước (Malaysia, Thái Lan, Phi-li-pin và Indônêxia, dưới đây gọi chung là ASEAN-4) rồi Trung Quốc, v.v.. Hiện tượng này được diễn tả bằng mô hình đàn sếu bay (flying-geese development pattern) với các nội dung có thể được tóm tắt như sau:¹ Do vùng Đông Á gồm nhiều nhóm nước có các giai đoạn phát triển khác nhau, một ngành công nghiệp (tạm gọi là ngành A) thường được bắt đầu phát triển tại Nhật, sau đó chuyển sang NIEs rồi ASEAN-4, sau nữa là đến Trung Quốc và tiếp theo có thể là Việt Nam và các nước khác; các nước đi trước sau khi mất lợi thế so sánh trong ngành A đã nỗ lực chuyển dịch cơ cấu công nghiệp lên những ngành có giá trị gia tăng cao với trình độ công nghệ cao hơn (ngành B rồi C, D, v.v... khi B, C,...cũng như A chuyển dần sang các nước khác). Đây là hiện tượng đuổi bắt (catch-up) nhiều tầng trong quá trình công nghiệp hoá ở Đông Á, tạo nên tính năng động của vùng này. Yếu tố đưa đến hiện tượng này là nỗ lực tích lũy tư bản, công nghệ tại các nước đi sau và quá trình đó được thúc đẩy bằng đầu tư trực tiếp (FDI) và các hình thái chuyển giao công nghệ khác từ các nước đi trước.

Cho đến đầu thập niên 1990, hầu hết các nhà nghiên cứu kinh tế đều cho rằng việc áp dụng mô hình đàn sếu bay để giải thích sự lan tỏa của công nghiệp tại vùng Đông Á là có cơ sở. Nhìn toàn cục, ta thấy có sự tiến triển nhanh trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nước theo hướng công nghiệp hoá, các nước đi sau đuổi theo các nước đi trước, rút ngắn khoảng cách phát triển công nghiệp. Chẳng hạn Hình 1 cho thấy hiện tượng đuổi bắt ấy về phương diện xuất khẩu.² Hiện nay tại hầu hết các nước Đông Á, 80% kim ngạch xuất khẩu là hàng công

¹ Tư liệu, sách báo về mô hình này khá nhiều, ở đây chỉ giới thiệu hai nguồn mà người viết bài này đã phát biểu hoặc tham gia phát biểu: Trần VT (1997, Ch. 1) và Kosai and Tran (1994). Những nguồn khác có phân tích tình hình gần đây nhất sẽ được đề cập trong phần sau.

² Tác giả cảm ơn Matsumoto Kunichika và Đỗ Mạnh Hồng đã giúp soạn nhiều bản biểu thống

nghiệp (Các nước NIEs, không vẽ trong hình, đã đạt mức gần 100% từ thập niên 1980). Ngay cả tại Ấnônêxia, một nước trước đây chuyên xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt, tỉ trọng của công nghiệp trong tổng xuất khẩu cũng đã đạt mức 60%.



Khảo sát sự phát triển của từng ngành công nghiệp ta cũng thấy có hiện tượng đuổi bắt tương tự. Chẳng hạn trường hợp ngành dệt may, lợi thế so sánh chuyển từ Nhật sang NIEs vào đầu thập niên 1970, sang ASEAN-4 từ thập niên 1980 và từ cuối thập niên đó chuyển sang Trung Quốc. Một thí dụ khác: Cho đến thập niên 1970 chỉ có Nhật sản xuất TV màu nhưng ngành này bắt đầu phát triển tại Hàn Quốc và Đài Loan từ cuối thập niên 1970 rồi tại Malaixia và Thái Lan từ cuối thập niên 1980, và Trung Quốc trở thành nước sản xuất nhiều nhất thế giới từ nửa sau thập niên 1990. Do quá trình đuổi bắt này, lượng sản xuất tại Nhật giảm nhanh và phải nhập khẩu nhiều từ các nước Đông Á (Nhật sản xuất 15 triệu chiếc TV màu năm 1990 nhưng chỉ còn độ 3 triệu chiếc vào năm 2000, trong thời gian đó nhập khẩu tăng từ 1 đến 9 triệu chiếc).

Tuy nhiên từ cuối thập niên 1990, với sự phát triển mạnh mẽ của Trung Quốc, sự phát triển của công nghệ thông tin, sự rút ngắn nhanh chóng khoảng cách

kê dùng trong bài này.

công nghệ giữa các nước, nhiều người đã đặt nghi vấn về tính thuyết phục của mô hình đàn sếu bay.³ Trong khuôn khổ của bài viết này ta không thể bàn chi tiết, chỉ nêu mấy điểm xét ra quan trọng nhìn từ góc độ Việt Nam: Thứ nhất, với quy mô và tốc độ phát triển của Trung Quốc, với vùng tây nam rộng lớn và chưa phát triển của nước này, làn sóng công nghiệp có thể sẽ không lan toả tiếp xuống các nước có trình độ phát triển thấp hơn như Việt Nam mà lan rộng trong nội bộ Trung Quốc. Thứ hai, Trung Quốc xuất khẩu hầu như tất cả mọi loại hàng công nghiệp, từ các ngành có hàm lượng lao động cao đến các sản phẩm dùng nhiều tư bản và công nghệ cao, gây ra sự bất ổn trong trật tự phân công lao động ở Đông Á; các nước đi sau như VN khó chen chân vào cơ cấu phân công mới này, các nước ASEAN, NIEs và cả nước Nhật cũng bị đứng trước một thách thức lớn.

1.2 Khuynh hướng mới của làn sóng công nghiệp Đông Á:

Hai câu hỏi trên sẽ được lần lượt trả lời ở các phần sau. Trước hết, ta thử khảo sát những khuynh hướng, đặc tính của sự phân công lao động hiện nay tại vùng Đông Á. Bức tranh công nghiệp vùng này đương nổi cộm mấy đặc tính sau:

Thứ nhất, vùng này đang ngày càng trở thành nhà máy sản xuất hàng công nghiệp của thế giới, đặc biệt là các loại máy móc từ đồ điện gia dụng, xe hơi, xe máy, máy chụp hình, v.v.. đến các loại phần cứng của công nghệ thông tin như máy tính cá nhân, điện thoại di động. Có thể nhiều người sẽ ngạc nhiên khi xem thị phần của các nước này trong tổng lượng sản xuất của thế giới. Hiện nay Đông Á sản xuất khoảng 95% máy nghe nhạc DVD, 85% máy tính xách tay, gần 100% ổ đĩa cứng máy tính, 70% máy cát xet (cassette), gần 80% máy phim đèn chiếu (VTR), 80% máy điều hoà không khí, 60% TV màu và 30% xe hơi của thế giới. Nói chung, tại vùng này, công nghiệp hoá tiến nhanh và cơ cấu ngày càng hướng vào những ngành có giá trị gia tăng cao.

Thứ hai, do tiền lương và các phí tổn sản xuất giữa các nước không đồng đều, trong khi đó chu kỳ công nghệ của các ngành ngày càng rút ngắn, cơ sở sản xuất chuyển dịch nhanh từ nước này sang nước khác. Khi công nghệ vừa được khám phá và triển khai thì cơ sở sản xuất được đặt tại nước có công nghệ hoặc những

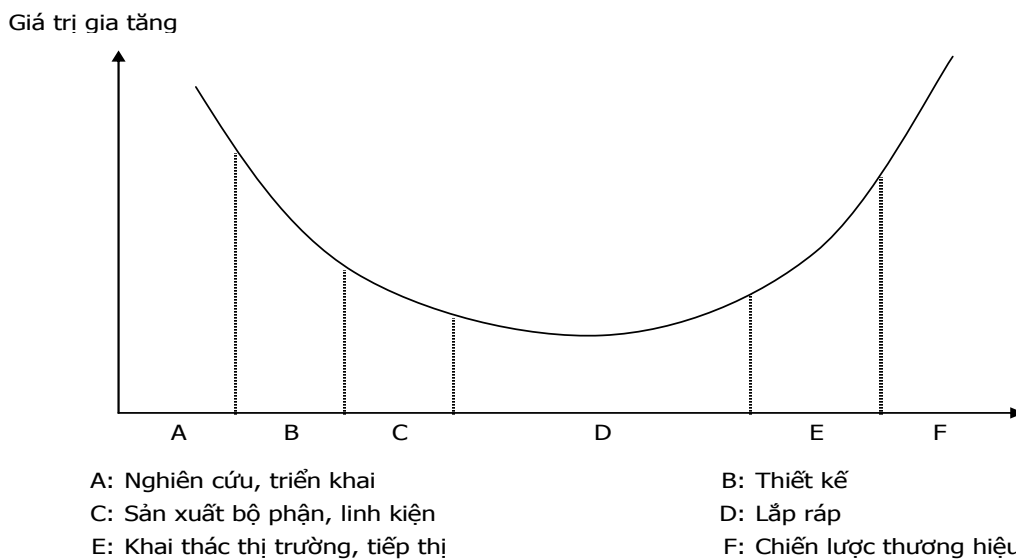
³ Bản báo cáo về kinh tế Á châu của Tổng cục kinh tế kế hoạch Nhật (Keizaikikakuchou 2000) cho rằng nhờ công nghệ thông tin các nước đi sau ở Đông Á có thể đồng loạt sản xuất ngay các ngành công nghiệp có công nghệ cao, tiến nhanh lên ngang hàng với các nước đi trước. Sách trắng về thương mại quốc tế của Bộ công thương Nhật (Keizaisangyoushou 2003) xem sự lớn mạnh của Trung Quốc là yếu tố có thể chấm dứt mô hình đàn sếu bay. Tôi có dịp phản luận các ý kiến phủ nhận mô hình này trong cuốn sách viết chung mấy năm trước (Trần VT et. al. (2001)..

nơi phong phú nguồn nhân lực có trình độ quản lý, trình độ kỹ thuật cao. Nhưng khi công nghệ đã được tiêu chuẩn hoá thì cơ sở sản xuất di chuyển đến những nơi mà nhân công lao động thấp, tài nguyên, vật liệu trung gian huy động dễ dàng. Tại Đông Á, ta đã thấy nhà máy trong nhiều ngành công nghiệp đã di chuyển từ Nhật sang các nước công nghiệp mới như Hàn Quốc, Đài Loan, rồi sau đó chuyển sang ASEAN và Trung Quốc. Nhiều nước giữ vị trí áp đảo trong một số ngành nào đó nhưng chỉ sau vài năm thị phần giảm nhanh vì các công ty đa quốc gia di chuyển hoặc lập thêm các cơ sở sản xuất tại các nước khác trong vùng. Chẳng hạn, năm 2000 Nhật chiếm 73% thị phần thế giới về máy chụp hình kỹ thuật số (digital camera) nhưng qua năm 2003 thị phần giảm còn 55%. Năm 2000, Đài Loan sản xuất 55% máy tính cá nhân loại nhỏ nhưng sang năm 2003 Trung Quốc trở thành nước sản xuất hàng đầu với thị phần là 35%. Trong thời gian đó, trong ngành VTR, Trung Quốc phải nhường vị trí hàng đầu thế giới cho Ấn Độ. Điểm này cho thấy là mô hình đàn sếu bay cũng còn có thể áp dụng để khảo sát làn sóng công nghiệp Đông Á, mặc dù quá trình được rút ngắn hơn so với trước đây.

Thứ ba, sau vài thập niên phát triển, khoảng cách công nghệ giữa các nước trong vùng Đông Á được rút ngắn. Điều này phản ánh trong hiện tượng các nước ASEAN và Trung Quốc, những nước đi sau trong quá trình công nghiệp hoá, ngày càng giành được sự phân công sản xuất hoặc thực thi những công đoạn có giá trị gia tăng cao trong toàn bộ chuỗi giá trị (value chain) của từng ngành công nghiệp. Hình 2 biểu diễn chu trình sáng tạo giá trị gia tăng của một ngành công nghiệp. Đặc biệt trong các ngành sản xuất máy móc như máy tính cá nhân, máy giặt, máy chụp hình, v.v., trước đây các nước ASEAN và Trung Quốc chủ yếu phụ trách công đoạn lắp ráp là công đoạn giá trị gia tăng thấp nhất nhưng bây giờ họ đã leo lên các tầng trên thượng nguồn, đặc biệt là giai đoạn sản xuất bộ phận, linh kiện.

Thứ tư, do khuynh hướng công nghiệp hoá lan rộng và đi vào chiều sâu nói trên, mậu dịch tại Đông Á cũng có mấy chuyển dịch quan trọng:

(1) Như đã đề cập, và minh hoạ trong Hình 1, xuất khẩu của các nước hiện nay chủ yếu là hàng công nghiệp. Trong công nghiệp, các nước Đông Á ngày càng có lợi thế so sánh trong các ngành máy móc như đồ điện gia dụng và công nghệ thông tin. Các loại máy móc này đã chiếm trên 60% trong tổng xuất khẩu của Malaysia, 45% của Thái Lan, và 40% của Trung Quốc vào năm 2002. Con số tương ứng của Philipin là 75%, một con số đáng ngạc nhiên. Như sẽ thấy dưới đây, thành quả xuất khẩu của Phi-li-pin rất đáng để ý ở các mặt khác nữa.

Hình 2 Chuỗi giá trị trong một ngành công nghiệp

(2) Do các nước đồng loạt tiến về thượng nguồn trên chuỗi giá trị (di chuyển từ D lên C và B trong Hình 2), sự phân công trong nội bộ các ngành sản xuất máy móc tiến hành nhanh. Các nước Đông Á vừa xuất và nhập các linh kiện, bộ phận liên quan đến các loại máy móc. Chẳng hạn, vào năm 2002, các bộ phận, linh kiện điện tử và chất bán dẫn có kim ngạch xuất khẩu hàng đầu tại Hàn Quốc, Singapore, hàng thứ hai tại Nhật Bản và hàng thứ 10 tại Trung Quốc nhưng tại tất cả các nước này trên 70% kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này là hướng vào các nước nội vùng Đông Á. Phụ tùng thiết bị cho các loại máy móc dùng ở văn phòng có kim ngạch xuất khẩu hàng thứ tư tại Nhật, thứ sáu tại Hàn Quốc, thứ ba tại Trung Quốc và nhiều nước ASEAN cũng có tỉ lệ xuất khẩu sang Đông Á rất cao. So sánh Biểu 1 và Biểu 2 ta thấy nhiều mặt hàng Trung Quốc và ASEAN xuất khẩu nhiều nhất cũng là những mặt hàng họ nhập khẩu nhiều nhất, và những mặt hàng đó có khuynh hướng xuất và nhập trong nội bộ vùng Đông Á. Ngược lại, những mặt hàng mà các nước này chủ yếu là xuất chứ không nhập khẩu (chẳng hạn dụng cụ thể thao, đồ chơi, giầy dép, các loại quần áo, thiết bị thu âm, đồ điện gia dụng, v.v..) thì tỉ lệ buôn bán trong vùng thấp (vì chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Âu Mỹ).

Biểu 1 20 mặt hàng có kim ngạch xuất - nhập khẩu nhiều nhất của Trung Quốc

| Thứ tự | SITC | Sản phẩm xuất khẩu | Tỉ lệ XK nội vùng (%) | SITC | Sản phẩm nhập khẩu | Tỉ lệ NK nội vùng (%) |
|--------|------|--------------------------------|-----------------------|------|-----------------------------|-----------------------|
| 1 | 776 | Điện tử, bán dẫn | 83.4 | 752 | Máy móc xử lý dữ liệu | 43.4 |
| 2 | 764 | Thiết bị truyền thông | 57.2 | 764 | Thiết bị truyền thông | 53.0 |
| 3 | 333 | Dầu thô, dầu mỏ | 13.9 | 759 | Phụ tùng thiết bị văn phòng | 67.5 |
| 4 | 759 | Phụ tùng thiết bị văn phòng | 62.8 | 894 | Dụng cụ thể thao, đồ chơi | 22.5 |
| 5 | 728 | Máy móc công nghiệp khác | 55.5 | 845 | Các loại quần áo khác | 58.2 |
| 6 | 772 | Mạch in, mạch đóng mở | 62.1 | 851 | Giày dép | 18.0 |
| 7 | 778 | Các thiết bị điện khác | 67.9 | 842 | Vải dệt may áo váy | 59.8 |
| 8 | 752 | Máy xử lý dữ liệu tự động | 54.6 | 778 | Các loại thiết bị điện khác | 43.7 |
| 9 | 871 | Thiết bị dụng cụ quang học | 91.7 | 841 | Vải dệt may áo nam | 56.0 |
| 10 | 874 | Thiết bị đo, phân tích, ... | 34.3 | 776 | Điện tử, bán dẫn | 82.2 |
| 11 | 682 | Đồng | 45.6 | 821 | Đồ gỗ gia dụng | 29.0 |
| 12 | 792 | Thiết bị máy móc hàng không | 0.4 | 763 | Thiết bị thu âm | 26.3 |
| 13 | 724 | Máy móc thiết bị dệt, thuộc da | 50.5 | 893 | Chế phẩm nhựa | 28.3 |
| 14 | 673 | Chế phẩm thép cán | 59.7 | 775 | Đồ điện gia dụng | 21.9 |
| 15 | 675 | Chế phẩm thép hợp kim cán | 73.9 | 848 | Sản phẩm may mặc khác | 19.2 |
| 16 | 641 | Giấy, bìa | 55.1 | 831 | Đồ dùng du lịch | 33.5 |
| 17 | 513 | Axit các bon, chất mao dẫn | 85.4 | 658 | Sợi tơ dệt | 38.8 |
| 18 | 651 | Sợi dệt | 52.8 | 652 | Vải tằm | 52.7 |
| 19 | 575 | Các sản phẩm nhựa khác | 71.9 | 772 | Mạch in, mạch đóng mở | 68.8 |
| 20 | 598 | Sản phẩm hóa chất khác | 46.5 | 771 | Thiết bị điện lực | 61.4 |

Chú: Tỉ lệ xuất (nhập) khẩu nội vùng là tỉ lệ xuất (nhập) khẩu sang (từ) các nước Đông Á trong tổng xuất (nhập) khẩu. SITC là mã số thương phẩm mậu dịch theo tiêu chuẩn LHQ

Tư liệu: Tính từ thống kê mậu dịch của Liên Hiệp Quốc.

3) Vị trí đột xuất của Trung Quốc trên bản đồ ngoại thương Đông Á làm nhiều người lo ngại nhưng phân tích kỹ ta thấy các nước khác vẫn có thể tìm ra lợi thế so sánh mới để duy trì, phát triển một sự phân công lao động với nền kinh tế lớn mạnh này. Trong một thời gian dài, kinh tế TQ phát triển với tốc độ cao (trung bình 10%/năm, gần đây 7-8%/năm), chủ yếu là phát triển công nghiệp mà lại ngày càng hướng ngoại (tỉ lệ của xuất khẩu trên GDP tăng từ 7% năm 1980 lên 15% năm 1990 và lên tới gần 30% những năm gần đây). Hiện nay trên 90% kim ngạch xuất khẩu của TQ là hàng công nghiệp (Hình 1), từ năm 2002 TQ là nước có thị phần lớn nhất trong tổng nhập khẩu của Nhật. Hiện nay TQ là nước xuất khẩu lớn thứ ba trên thế giới. Những sự kiện này dễ gây ấn tượng TQ đã áp đảo các nước khác, và sự thực TQ đã có gây khó khăn cho một số nước gần với TQ về trình độ phát triển, về cơ cấu kinh tế.

Biểu 2 20 mặt hàng có kim ngạch xuất - nhập khẩu nhiều nhất của ASEAN

| Thứ tự | SITC | Sản phẩm xuất khẩu | Tỉ lệ XK nội vùng (%) | SITC | Sản phẩm nhập khẩu | Tỉ lệ NK nội vùng (%) |
|--------|------|-----------------------------|-----------------------|------|-----------------------------|-----------------------|
| 1 | 776 | Điện tử, bán dẫn | 66.0 | 776 | Điện tử, bán dẫn | 69.0 |
| 2 | 333 | Dầu thô, dầu mỏ | 10.9 | 752 | Máy xử lý dữ liệu tự động | 29.0 |
| 3 | 759 | Phụ tùng thiết bị văn phòng | 79.5 | 759 | Phụ tùng thiết bị văn phòng | 56.5 |
| 4 | 931 | Phụ tùng thiết bị tái nhập | 48.3 | 931 | Phụ tùng thiết bị tái nhập | 50.8 |
| 5 | 764 | Thiết bị truyền thông | 70.7 | 764 | Thiết bị truyền thông | 49.3 |
| 6 | 772 | Mạch in, mạch đóng mở | 74.5 | 333 | Dầu thô, dầu mỏ | 68.3 |
| 7 | 752 | Máy xử lý dữ liệu tự động | 77.1 | 343 | Khí đốt | 99.9 |
| 8 | 778 | Các thiết bị điện khác | 77.2 | 772 | Mạch in, mạch đóng mở | 59.4 |
| 9 | 792 | Thiết bị máy móc hàng không | 2.6 | 422 | Dầu thực vật (khác) | 28.3 |
| 10 | 728 | Máy móc công nghiệp khác | 53.1 | 778 | Thiết bị điện khác | 66.1 |
| 11 | 334 | Dầu mỏ tinh chế | 72.7 | 763 | Thiết bị thu âm | 25.4 |
| 12 | 874 | Thiết bị đo, phân tích, ... | 38.0 | 821 | Đồ gỗ gia dụng | 26.1 |
| 13 | 784 | Phụ tùng ô tô | 73.7 | 761 | Máy thu hình | 32.1 |
| 14 | 699 | Các chế phẩm kim thuộc | 71.7 | 845 | Các loại quần áo khác | 6.4 |
| 15 | 723 | Máy móc xây dựng cầu đường | 29.8 | 634 | Gỗ dán, gỗ ép | 67.7 |
| 16 | 713 | Động cơ đốt trong | 60.5 | 231 | Cao su tự nhiên | 46.3 |
| 17 | 716 | Mô tơ điện | 76.7 | 898 | Nhạc cụ, ghi âm | 70.5 |
| 18 | 771 | Thiết bị điện lực | 72.0 | 36 | Động vật thân cứng, mềm | 54.4 |
| 19 | 893 | Chế phẩm nhựa | 74.1 | 762 | Thiết bị thu thanh | 32.0 |
| 20 | 598 | Sản phẩm hóa chất khác | 48.1 | 874 | Thiết bị đo, phân tích, ... | 58.9 |

Chú: Tỉ lệ xuất (nhập) khẩu nội vùng: là tỉ lệ xuất (nhập) khẩu sang (từ) các nước Đông Á trong tổng xuất (nhập) khẩu. SITC là mã số thương phẩm mậu dịch theo tiêu chuẩn LHQ

Tư liệu: Tính từ thống kê mậu dịch của Liên Hiệp Quốc.

Tuy nhiên, kinh tế TQ phát triển cũng trở thành thị trường rộng lớn, mang lại cơ hội cho nhiều nước ở Đông Á đẩy mạnh xuất khẩu. Nhập khẩu của TQ đã tăng từ 110 tỉ năm 1995 lên tới 561 tỉ USD năm 2004. Và như Biểu 1 đã cho thấy, TQ vừa xuất và vừa nhập nhiều loại linh kiện hay sản phẩm trung gian và những loại này chủ yếu xuất và nhập giữa TQ với các nước trong vùng Đông Á. Dĩ nhiên thị trường TQ không phải mang lại cơ hội đồng đều cho các nước ở trong vùng mà cơ hội đó tùy thuộc vào năng lực cạnh tranh của các nước. Ta có thể dùng ma trận mậu dịch (trade matrix) để khảo sát vấn đề này.

Biểu 3 là ma trận mậu dịch hàng công nghiệp giữa các nước Đông Á (có thêm "Thế giới" để chỉ tổng xuất khẩu của các nước và thêm Mỹ là thị trường quan trọng của hầu hết các nước Đông Á). Nhìn hàng ngang từ bên trái sang ta biết được kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp của từng nước Đông Á sang các nước Đông Á khác và sang Mỹ và thế giới. Hàng trên là kim ngạch xuất khẩu năm 1992, hàng dưới là năm 2002.

Biểu 3 Ma trận giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu sản phẩm công nghiệp của 6 nước ASEAN và 3 nước đông bắc Á (triệu đô la Mỹ)

| Nhập Xuất | | | | | | | | | | | |
|--------------|----------|------------|------------|--------------|-------------|----------|----------|------------|----------|---------|----------|
| | Thái Lan | Ma-lai-xia | Xinh-ga-po | In-đô-nê-xia | Phi-líp-pin | Việt Nam | Nhật Bản | Trung Quốc | Hàn Quốc | Mỹ | Thế giới |
| Thái Lan | - | 572 | 2,382 | 96 | 137 | 40 | 3,120 | 76 | 181 | 5,744 | 22,105 |
| | - | 2,057 | 4,358 | 881 | 984 | 603 | 7,245 | 1,800 | 808 | 11,069 | 51,018 |
| Ma-lai-xia | 635 | - | 6,960 | 209 | 183 | 32 | 2,081 | 268 | 304 | 7,065 | 26,921 |
| | 3,107 | - | 13,962 | - | 1,022 | 517 | 7,195 | 3,639 | 1,997 | 18,242 | 75,863 |
| Xinh-ga-po | 2,762 | 6,023 | - | - | 630 | - | 2,879 | 661 | 966 | 12,899 | 50,155 |
| | 5,346 | 18,995 | - | - | 2,403 | 1,234 | 7,978 | 6,135 | 4,913 | 18,752 | 111,259 |
| In-đô-nê-xia | 185 | 238 | 2,189 | - | 71 | 61 | 2,107 | 648 | 524 | 2,784 | 15,688 |
| | 703 | 1,303 | 3,951 | - | 496 | 329 | 4,211 | 1,255 | 1,009 | 5,955 | 31,972 |
| Phi-líp-pin | 94 | 101 | 205 | 31 | - | 25 | 934 | 79 | 91 | 3,225 | 7,380 |
| | 1,052 | 1,557 | 2,310 | 159 | - | 77 | 4,756 | 1,194 | 1,155 | 8,187 | 32,587 |
| Việt Nam | 15 | 20 | - | 0.4 | 114 | - | 118 | 3 | 21 | - | - |
| | 183 | 93 | 159 | 18 | 161 | - | 1,392 | 112 | 243 | 1,362 | 8,988 |
| ASEAN 6 | 3,692 | 6,954 | 11,736 | 337 | 1,135 | 158 | 11,238 | 1,733 | 2,087 | 31,717 | 122,250 |
| | 10,390 | 24,004 | 24,738 | 1,058 | 5,066 | 2,761 | 32,777 | 14,135 | 10,126 | 63,568 | 332,703 |
| Nhật Bản | 10,116 | 8,017 | 12,664 | 5,454 | 3,408 | 414 | - | 11,498 | 17,032 | 95,949 | 334,287 |
| | 12,926 | 10,734 | 13,832 | 6,076 | 8,375 | 2,054 | - | 38,447 | 27,346 | 119,554 | 409,457 |
| Trung Quốc | 648 | 358 | 1,019 | 291 | 139 | 87 | 6,321 | - | 1,135 | 7,427 | 67,949 |
| | 2,733 | 4,291 | 6,077 | 2,596 | 1,655 | 1,550 | 40,188 | - | 12,139 | 67,838 | 297,153 |
| Hàn Quốc | 1,286 | 1,117 | 2,893 | 1,880 | 682 | 395 | 9,152 | 2,540 | - | 17,855 | 71,793 |
| | 2,200 | 3,146 | 3,658 | 2,857 | 2,671 | 2,118 | 11,159 | 21,762 | - | 31,871 | 149,959 |

Chú: Hàng trên là số liệu năm 1992, hàng dưới là số liệu năm 2002.
Tư liệu: Tính từ thống kê mậu dịch của Liên Hiệp Quốc.

Ma trận này giúp ta biết được nước nào đã xuất khẩu hàng công nghiệp sang TQ nhiều nhất và trong khoảng 10 năm qua nước nào đã thành công trong việc đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường lớn này. Biểu 3 cho thấy Nhật Bản là nước có thị phần lớn nhất (38 tỉ năm 2002), tiếp theo là Hàn Quốc, sau đó là Xin-ga-po. Kết quả này không có gì đáng ngạc nhiên. Nhưng đáng ngạc nhiên là tốc độ thâm nhập của Hàn Quốc và nhiều nước ASEAN vào thị trường TQ từ 1992 đến 2002. Trong thời gian đó Hàn Quốc xuất khẩu hàng công nghiệp sang thế giới tăng gấp đôi nhưng sang TQ thì tăng gần 10 lần (hiện nay Hàn Quốc chiếm gần 10%, ngang hàng với Mỹ, trong tổng nhập khẩu của TQ. Các nước ASEAN cũng chiếm độ 10%, Nhật gần 20%). Trong thời gian đó, Phi-li-pin tăng 15 lần, Thái Lan 24 lần, Malaixia 14 lần (VN cũng tăng nhiều nhưng xuất phát từ một con số quá nhỏ, sẽ trở lại vấn đề này dưới đây).

Như vậy, tuy một mặt đã trở thành nhà máy của thế giới và xuất khẩu nhiều loại hàng công nghiệp, nhưng mặt khác Trung Quốc cũng ngày càng trở thành thị trường tiêu thụ hàng công nghiệp của các nước khác ở Đông Á. Nhiều nghiên cứu gần đây cũng cho thấy tuy đã bắt đầu tiến lên thượng nguồn trên chuỗi giá trị (Hình 1), TQ vẫn phải tùy thuộc vào nhập khẩu nhiều bộ phận, linh kiện và các

sản phẩm trung gian khác, nhất là những mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao.⁴ Phân tích ở đây cho thấy sự xuất hiện mạnh mẽ của Trung Quốc chưa cản trở sự tiến hành phân công lao động tại vùng Đông Á.

1.3 Vị trí của Việt Nam trong bản đồ công nghiệp Đông Á:

Biểu 4 cho thấy hàng công nghiệp hiện nay chiếm độ 60% trong tổng xuất khẩu của VN. Con số này tương đương với Thái Lan vào giữa thập niên 1980. Chủ yếu hàng công nghiệp xuất khẩu của VN là công nghiệp nhẹ, tập trung vào các ngành may mặc và giày dép (riêng 2 mặt hàng này chiếm gần 40% tổng xuất khẩu vào năm 2003). Nhưng phần lớn nguyên vật liệu và sản phẩm trung gian trong các hàng xuất khẩu này phải tùy thuộc vào nhập khẩu. Ngoài ra, máy móc các loại chỉ chiếm độ trên dưới 8% trong tổng xuất khẩu của VN. Như đã đề cập, con số tương ứng vào năm 2001 của nhiều nước Đông Á là từ 40 đến 60% (riêng Philipin trên 70%). Ngay cả Ấn Độ từ sau cuộc khủng hoảng tài chính Á châu (1997) được xem là nước bị bỏ rơi trong quá trình phát triển mạnh mẽ ở Đông Á thì tỉ lệ đó cũng đạt 16%, cao gấp đôi VN.

Để thấy rõ hơn vị trí của VN trong làn sóng công nghiệp Đông Á, ta thử khảo sát chỉ số cạnh tranh của từng nước trong một số ngành công nghiệp tiêu biểu.

Nếu gọi X là xuất khẩu và N là nhập khẩu, chỉ số cạnh tranh của một nước trong một ngành công nghiệp nào đó được tính theo công thức sau:

$$(X-N)/(X+N)$$

Nếu chủ yếu là nhập khẩu và hầu như không xuất khẩu, chỉ số cạnh tranh sẽ bằng -1 (trừ 1). Đây là trường hợp nước này hoàn toàn không (hoặc chưa) có lợi thế so sánh trong ngành đang phân tích nên nhu cầu trong nước hoàn toàn phụ thuộc nhập khẩu. Ngược lại nếu hầu như chỉ xuất khẩu và không nhập khẩu thì chỉ số cạnh tranh là 1. Đây là trường hợp ngành công nghiệp phát triển mạnh mẽ, có sức cạnh tranh áp đảo hàng nhập. Một trường hợp đặc biệt nữa là chỉ số cạnh tranh bằng zero khi xuất và nhập hầu như bằng nhau. Trường hợp này có hai khả năng: Nếu kim ngạch xuất và nhập rất nhỏ, đó là hiện tượng ngành công nghiệp đã qua giai đoạn thay thế nhập khẩu và bắt đầu chuyển sang giai đoạn xuất khẩu. Nếu kim ngạch xuất và nhập khá lớn thì đó là hiện tượng của sự phân công trong nội bộ một ngành công nghiệp (intra-industry division of labor) như ta đã thấy ở Biểu 1 và Biểu 2.

⁴ Chẳng hạn, xem Kwan (2002), Lall and Albaladejo (2004), Gilboy (2004).

Biểu 4 Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam (%)

| Loại sản phẩm | SITC code | 1998 | 2002 | 2003 |
|-----------------------------|--------------------------------|-------|-------|-------|
| 1. Nông phẩm | | 31.1 | 21.3 | 19.2 |
| 1a. Thực phẩm | (0,1,4,22) | 29.5 | 19.2 | 17.0 |
| 1b. Nguyên liệu nông sản | (21,23-26,29, trừ 266) | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| | | 1.6 | 2.1 | 2.2 |
| 2. Khoáng sản | | 16.0 | 21.9 | 20.1 |
| 2a. Nguyên liệu | (27,28) | 0.3 | 0.3 | 0.4 |
| 2b. Nhiên liệu | (3) | 15.5 | 21.4 | 19.5 |
| 2c. Kim thuộc | (68) | 0.2 | 0.1 | 0.2 |
| 3. Công nghiệp | | 52.9 | 56.9 | 60.7 |
| 3a. Công nghiệp nặng | | 1.0 | 1.1 | 1.6 |
| 3a1. Thép | (67) | 0.1 | 0.1 | 0.3 |
| 3a2. Hóa dầu | (5) | 0.9 | 1.0 | 1.4 |
| 3b. Máy móc các loại | | 8.1 | 7.5 | 8.3 |
| 3b1. Máy phát điện | (71) | 0.3 | 0.7 | 0.6 |
| 3b2. Máy công cụ sản xuất | (72,74) | 0.4 | 1.1 | 1.2 |
| 3b3. Công nghệ thông tin | (75,76) | 1.0 | 1.2 | 1.8 |
| 3b4. Đồ điện, điện tử | (77) | 6.0 | 3.8 | 3.6 |
| 3b5. Xe hơi, máy chuyên chở | (78,79) | 0.4 | 0.8 | 1.2 |
| 3c. Công nghiệp nhẹ | | 43.9 | 48.2 | 50.7 |
| 3c1. Hàng dệt, may mặc | (65,84) | 16.3 | 17.2 | 21.1 |
| 3c2. Giày dép | (85) | 17.9 | 18.8 | 16.9 |
| 3c3. Đồ gỗ gia dụng | (82) | 2.3 | 3.8 | 4.5 |
| 3c4. Dụng cụ lữ hành | (83) | 2.3 | 2.0 | 1.9 |
| 3c5. Hàng công nghiệp khác | (266,61-64,66,8,931 trừ 82-85) | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| | | 5.1 | 6.4 | 6.3 |
| Tổng xuất khẩu | | 100.0 | 100.0 | 100.0 |

Chú: Về các năm 1998 và 2002, ở đây tính từ thống kê nhập khẩu của các nước đối tác với giá định sai biệt giữa CIF và FOB là 10%.

Tư liệu: Năm 1998 và 2002: Tính từ thống kê mậu dịch của Liên Hợp Quốc;
 Năm 2004: Theo báo cáo của Viện quản lý kinh tế trung ương .

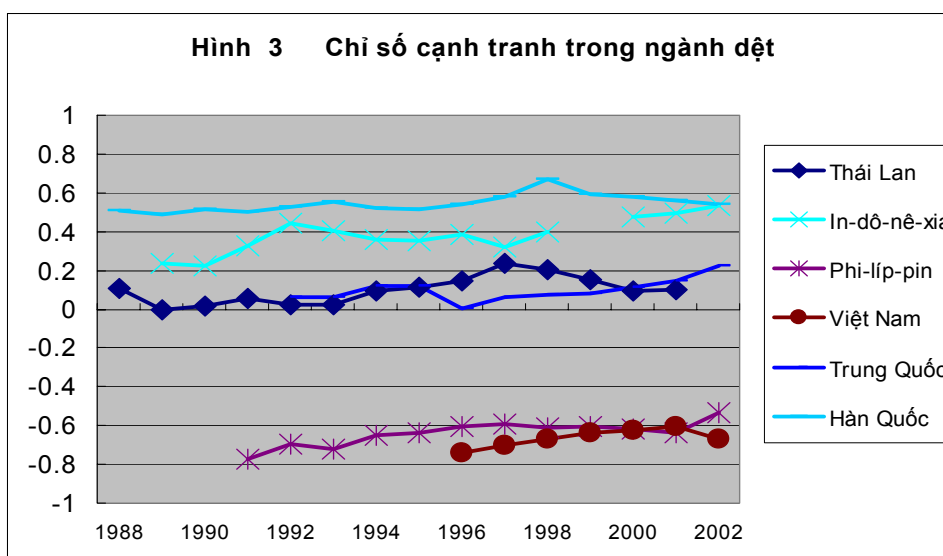
Trong mô hình đàn sếu bay, chỉ số cạnh tranh của một nước trong một ngành công nghiệp thường bắt đầu bằng trừ 1 tiến dần đến zero (quá trình thay thế nhập khẩu) sau đó tiến về trị số 1 (từ thay thế nhập khẩu sang xuất khẩu).⁵

Từ khảo sát sự thay đổi trong chỉ số cạnh tranh của một số ngành công nghiệp chủ yếu, vị trí của VN trong làn sóng công nghiệp Đông Á có thể được tóm tắt như sau:

Hình 3 cho thấy trong ngành dệt (textiles) VN phải nhập khẩu nhiều, chỉ số cạnh tranh rất thấp (trừ 0,7 vào năm 2002), trong khi đó, trừ Phi-li-pin, hầu hết các nước ASEAN đều xuất siêu ở mức cao. Điều này khẳng định lại nhận xét trên kia liên quan đến Biểu 3 là tuy ngành dệt may là hàng công nghiệp xuất khẩu chủ

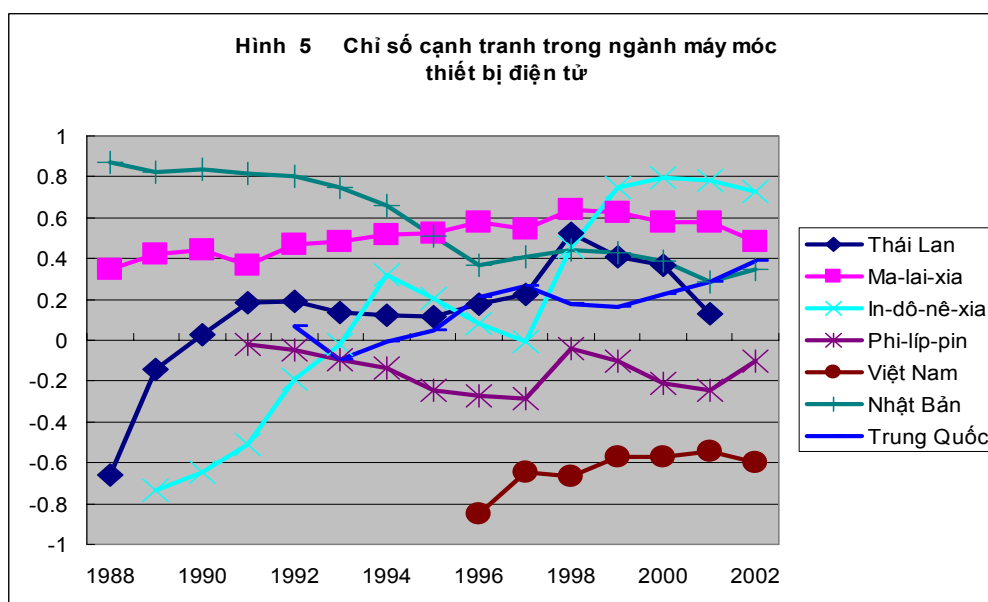
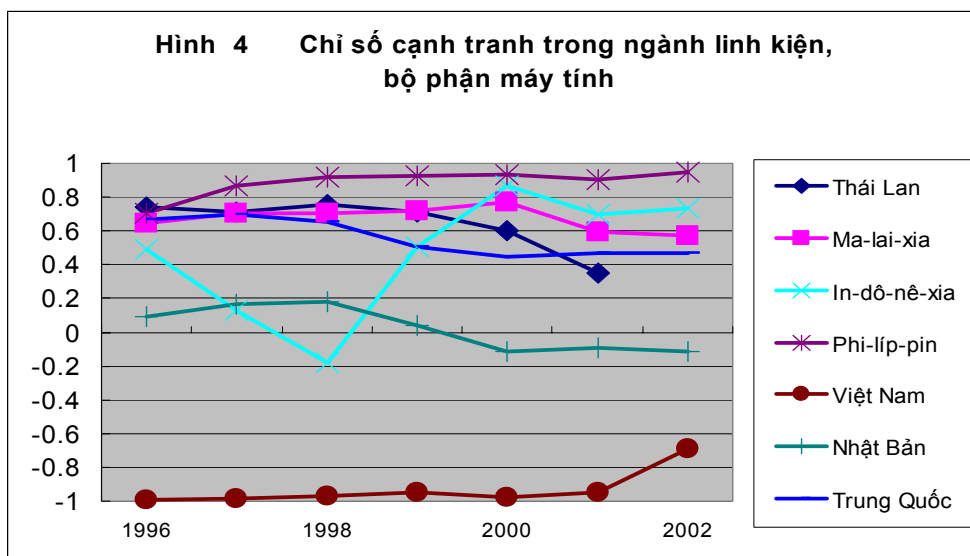
⁵ Ngược lại trong mô hình của lý thuyết về chu kỳ sản phẩm (product cycle theory) của Vernon (1966), chỉ số cạnh tranh bắt đầu bằng 1 sau đó tiến đến zero rồi tiến về hướng trừ 1.

lực của VN, phần lớn sản phẩm trung gian phải phụ thuộc vào nhập khẩu. Các công ty thương mại hoặc thời trang của các nước tiên tiến nhập vải chất lượng cao vào VN, vẽ mẫu và đặt may gia công, sau đó xuất khẩu thành phẩm là quần áo. Áp dụng vào sơ đồ về chuỗi giá trị ở Hình 2, vị trí của VN chủ yếu ở khâu gia công, lắp ráp, còn những giai đoạn có giá trị gia tăng cao (thượng nguồn và hạ nguồn) phụ thuộc vào nước ngoài.

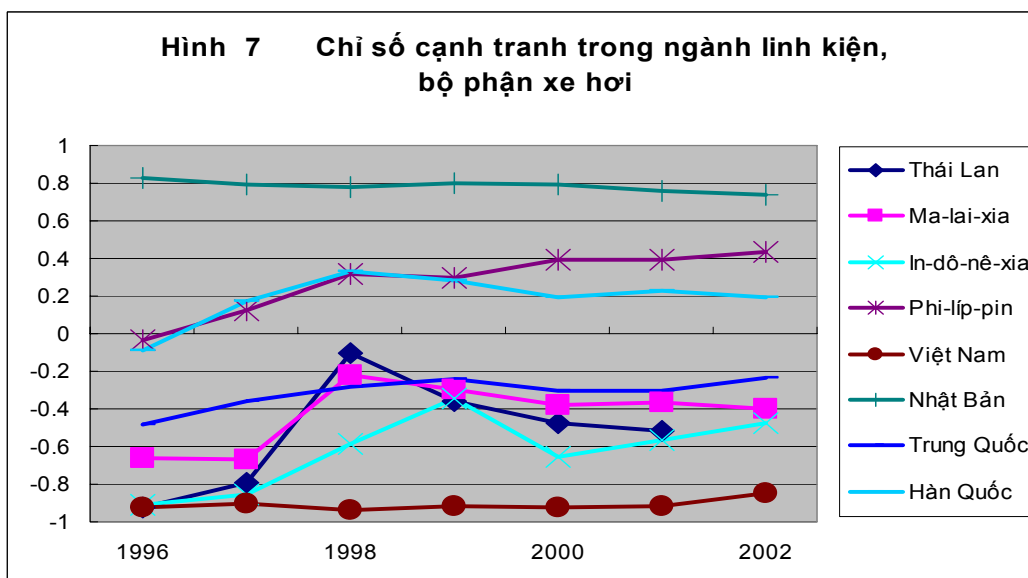
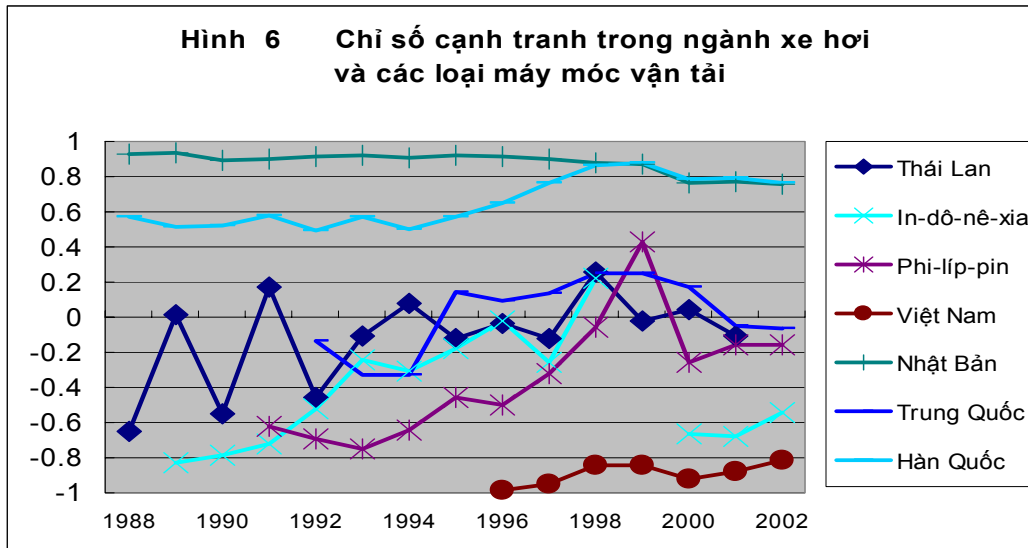


Chỉ số cạnh tranh trong ngành linh kiện, bộ phận máy tính (Hình 4) hoặc trong ngành máy móc thiết bị điện tử (Hình 5) cho thấy VN mấy năm gần đây có cải thiện vị trí cạnh tranh nhưng vẫn nhập siêu nhiều (chỉ số còn rất thấp, trừ 0,6), trong khi đó hầu hết các nước ASEAN khác và Trung Quốc thì ở vị trí xuất siêu cao. Ngành xe hơi, xe vận tải (Hình 6) và ngành linh kiện, bộ phận xe hơi (Hình 7) thì VN hầu như chỉ nhập khẩu (chỉ số cạnh tranh gần trừ 1). Đa số các nước ASEAN khác hoặc Trung Quốc cũng còn nhập siêu nhưng kim ngạch nhập siêu giảm nhanh, chỉ số tiến gần đến zero và sắp chuyển sang số dương.

Về quan hệ mậu dịch giữa VN với các nước lân cận, VN nhập siêu nhiều với Trung Quốc và với hầu hết các nước ASEAN. Năm 2003, VN nhập siêu 5 tỉ USD nhưng riêng với các nước Đông Á nhập siêu lên tới gần 8 tỉ USD trong đó với Trung Quốc 1,4 tỉ và ASEAN 3 tỉ. Như sẽ thấy dưới đây, về cơ cấu mậu dịch, VN chủ yếu nhập khẩu hàng công nghiệp và xuất khẩu nguyên liệu và nông sản phẩm, một cơ cấu hàng dọc thường thấy giữa một nước có trình độ phát triển thấp với các nước tiên tiến.



Phân tích ở trên cho thấy VN đi sau khá xa các nước chung quanh về trình độ phát triển công nghiệp, thể hiện trong sự cách biệt về tỉ lệ hàng công nghiệp, đặc biệt là tỉ lệ sản phẩm máy móc các loại trong tổng xuất khẩu, trong chỉ số cạnh tranh của những ngành công nghiệp chủ yếu, trong cơ cấu phân công hàng dọc giữa VN với các nước này, và VN phải nhập siêu nhiều với các nước đó. Không kể một số nước mới gia nhập ASEAN (Lào, Kampuchia và Myanmar), Việt Nam là nước đi sau cùng trong quá trình công nghiệp hoá ở vùng Đông Á. Nhưng chiến lược đuổi bắt của VN trong quá trình đó đương trực diện một thách thức lớn: Phải sớm tiến hành tự do hoá mậu dịch với các nước ở Đông Á.



2. Trào lưu khu vực hoá ở Đông Á: Việt Nam trước thách thức tự do mậu dịch

VN nằm gần kề Trung Quốc và ASEAN-4, sự gần kề không phải chỉ trên phương diện địa lý mà về giai đoạn phát triển, về vị trí trong làn sóng công nghiệp ở vùng này. Ngoài ra, VN trước mắt phải tiến hành tự do hoá mậu dịch với các nước lân cận này. Thách thức gì đến với VN từ trào lưu tự do mậu dịch này?

2.1 Thách thức AFTA:

Chỉ còn độ một năm nữa Việt Nam sẽ gần như hoàn tất nghĩa vụ cắt giảm thuế trong khuôn khổ thực hiện khu mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Các doanh nghiệp trong khu vực sẽ trực diện một thị trường rộng lớn và sẽ tự do chọn môi trường đầu tư tại những nước mà sản xuất có hiệu suất nhất. Đặc biệt các công ty đa quốc gia sẽ tái cấu trúc các cứ điểm sản xuất, bỏ hoặc thu hẹp những cứ điểm mà cho đến nay họ chọn đầu tư chủ yếu vì được bảo hộ bằng quan thuế.

So với các nước ASEAN đi trước, VN đi sau trong hầu hết các ngành công nghiệp, và quy mô sản xuất rất nhỏ nên sức cạnh tranh yếu. Nếu không thay đổi được tình hình thì khả năng nắm bắt cơ hội do AFTA mang lại rất nhỏ, ngược lại thách thức của AFTA sẽ rất lớn. Hiện nay, như đã đề cập, quan hệ mậu dịch giữa VN và các nước ASEAN đi trước là quan hệ hàng dọc, VN chủ yếu nhập khẩu hàng công nghiệp và xuất khẩu hàng sơ chế và nguyên liệu sang các nước ASEAN. VN và Thái Lan có cơ cấu tài nguyên thiên nhiên gần giống nhau nên quan hệ mậu dịch giữa hai nước là quan hệ hàng ngang (VN vừa nhập và xuất hàng công nghiệp). Tuy nhiên do sức cạnh tranh của VN yếu nên kim ngạch nhập siêu với Thái khá cao (năm 2001, Thái xuất sang VN gần 800 triệu USD nhưng chỉ nhập từ VN 325 triệu USD).

Để hiểu rõ hơn thách thức của AFTA, ta thử chọn một ngành tiêu biểu và phân tích sâu hơn: ngành điện và điện tử gia dụng.

Vùng Đông Á đang trở thành cứ điểm sản xuất lớn nhất thế giới trong nhiều loại hàng đồ điện, điện tử gia dụng (Biểu 5). Các nước trong vùng này vào năm 2003 sản xuất 82% sản lượng thế giới về máy điều hoà không khí, 55% về máy giặt, 52% về tủ lạnh, 56% về máy hút bụi; năm 2004 sản xuất 105 triệu chiếc TV màu (70% sản lượng thế giới), 93 triệu chiếc máy thu và phát hình (90%). Độ 25 năm trở về trước, tại vùng Đông Á, các mặt hàng này hầu hết chỉ sản xuất tại Nhật nhưng sau đó cứ điểm sản xuất chuyển nhanh sang Hàn Quốc, Đài Loan, sau đó sang các nước ASEAN, chủ yếu là Malaixia và Thái Lan, rồi đến Trung Quốc. Công nghệ trong lĩnh vực này dễ chuyển giao nên cứ điểm sản xuất chuyển dần sang những nơi nhân công rẻ và các phí tổn khác cũng thấp do chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài (FDI) của các nước. Hiện nay Nhật chỉ sản xuất các loại cao cấp còn lại thì nhập khẩu từ các cứ điểm sản xuất của xí nghiệp Nhật hoạt động tại ASEAN và Trung Quốc.

Biểu 5 Sản xuất và tiêu thụ đồ điện, điện tử gia dụng tại Á châu*Đơn vị: 1,000 chiếc*

| | Máy giặt | | Tủ lạnh | | Máy điều hòa | |
|-----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | Sản xuất | Tiêu thụ | Sản xuất | Tiêu thụ | Sản xuất | Tiêu thụ |
| Nhật Bản | 3,120 | 4,148 | 2,860 | 4,399 | 6,320 | 6,898 |
| Trung Quốc | 21,350 | 14,080 | 17,110 | 9,998 | 23,430 | 11,353 |
| Đài Loan | 320 | 466 | 450 | 657 | 800 | 1,410 |
| Hàn Quốc | 3,490 | 1,799 | 2,900 | 3,075 | 5,050 | 768 |
| Xing-ga-po | 120 | 61 | 1,100 | 140 | 290 | 135 |
| Thái Lan | 2,480 | 516 | 2,930 | 1,100 | 4,100 | 360 |
| Ma-lai-xia | 230 | 240 | 240 | 333 | 1,430 | 350 |
| Phi-lip-pin | 250 | 589 | 510 | 440 | 290 | 368 |
| In-đô-nê-xi-a | 220 | 368 | 1,790 | 1,139 | 110 | 360 |
| Việt Nam | 230 | 290 | 370 | 350 | 36 | 220 |
| ASEAN | 3,530 | 2,064 | 6,940 | 3,502 | 6,256 | 1,793 |
| Đông Á | 31,810 | 22,557 | 30,260 | 21,631 | 41,856 | 22,222 |
| Thế giới | 57,980 | 58,635 | 59,000 | 65,755 | 51,000 | 36,681 |

Chú: Trung Quốc kể cả Hồng-Kông. Sản xuất năm 2003. Tiêu thụ năm 2002.

Tư liệu: Fuji Kimera Soken (thống kê về sản xuất) và Nihon Denki Kogyokai (thống kê về tiêu thụ)

Hiện nay, ngoài Nhật Bản, bốn nước sản xuất nhiều đồ điện gia dụng và có thị phần đáng kể là Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaixia và Thái Lan. Thái Lan là một trong hai cứ điểm sản xuất quan trọng nhất tại ASEAN, đứng đầu nhóm nước này trong các mặt hàng như máy giặt, tủ lạnh, máy điều hoà không khí, và đứng thứ hai trong những mặt hàng khác. Malaixia đứng đầu ASEAN về TV màu, máy hút bụi, máy thu và phát hình (VTR/DVD), cassettes. Thái Lan và Malaixia chiếm được vị trí quan trọng hiện nay là nhờ họ đã có chính sách khôn ngoan đón được dòng thác FDI từ Nhật sau khi đồng yen lên giá đột ngột vào cuối năm 1985.

Vấn đề quan trọng hiện nay là sau khi AFTA thực hiện hoàn toàn, cơ cấu sản xuất giữa các nước ASEAN sẽ thay đổi ra sao? Giữa những nước sản xuất lớn như Thái Lan và Malaysia, thuế quan không cao vì các nước này ngay từ khi bắt đầu phát triển các ngành này đã theo chiến lược hướng vào xuất khẩu, hàng sản xuất ra đã có sức cạnh tranh quốc tế nên ít cần bảo hộ. Do đó, giữa Thái Lan và Malaysia, sẽ ít có trường hợp chuyển dịch các cứ điểm sản xuất đã có. Trên thực tế thì những nước này đã thực hiện xong chương trình AFTA từ năm 2003 và cho đến nay chưa thấy có sự chuyển dịch đó trong ngành này. Nhưng vấn đề sẽ khác hẳn khi bàn đến vị trí của Việt Nam trong đó công nghiệp đồ điện gia dụng còn non trẻ và chủ yếu sản xuất thay thế nhập khẩu.

Các ngành điện, điện tử gia dụng bắt đầu phát triển tại VN vào giữa thập

niên 1990. Phần lớn do các công ty Nhật như Sanyo, Toshiba, Hitachi, Matsushita, Sony và JVC, và công ty LG của Hàn Quốc đầu tư sản xuất thay thế nhập khẩu. Trong một thời gian dài, cho đến giữa năm 2003, thuế nhập khẩu sản phẩm nguyên chiếc là 50%, từ tháng 7/2003 giảm xuống còn 20%, những mức thuế đủ để bảo hộ thị trường trong nước trong từng giai đoạn. Tuy nhiên, như Biểu 5 cho thấy, vì chỉ cung cấp cho thị trường nội địa, một thị trường còn nhỏ, nên quy mô sản xuất quá nhỏ, chỉ bằng trên dưới 10%, có loại chỉ bằng 2-3%, sản lượng của Thái Lan. Ngoài quy mô sản xuất nhỏ, các công ty lắp ráp đồ điện gia dụng ở VN còn gặp một khó khăn lớn là công nghiệp phụ trợ chưa phát triển, phải nhập khẩu phần lớn linh kiện, bộ phận mà thuế nhập khẩu của các sản phẩm trung gian, phụ trợ này lại rất cao. Hiện nay thuế nhập khẩu các loại này phần lớn lên tới 50%, thấp nhất cũng 15%. Từ năm 2006, theo chương trình cắt giảm thuế trong khuôn khổ AFTA, thuế nhập khẩu đánh trên các loại linh kiện, bộ phận nhập từ các nước ASEAN sẽ giảm xuống còn 5%, nhưng các công ty lắp ráp tại VN đang và sẽ phải tiếp tục nhập khẩu nhiều loại linh kiện, bộ phận từ Nhật và các nước khác ngoài ASEAN vì ASEAN chưa thể cung cấp toàn bộ các loại linh kiện, bộ phận với phẩm chất và giá thành tương đương với Nhật hoặc các nước khác.

Như vậy các công ty lắp ráp đồ điện, điện tử gia dụng một mặt phải tiếp tục nhập khẩu linh kiện, bộ phận với phí tổn cao vì thuế quan cao nhưng mặt khác phải cạnh tranh với sản phẩm nguyên chiếc giá rẻ (vì thuế quan giảm xuống dưới 5%) nhập khẩu từ ASEAN mà chủ yếu là từ Thái Lan.

Như vậy chính sách vừa giữ mức thuế quan cao đối với linh kiện, bộ phận nhưng vừa cho tự do nhập khẩu sản phẩm nguyên chiếc trong khuôn khổ AFTA đang đặt ngành điện, điện tử gia dụng của VN trước một thách thức rất lớn: Các công ty đa quốc gia có thể sẽ phải đóng cửa nhà máy tại VN, chuyển năng lực sản xuất sang Thái Lan nơi có quy mô sản xuất lớn và các ngành công nghiệp phụ trợ đã phát triển (Phần lớn những công ty đang sản xuất đồ điện gia dụng tại VN cũng là những công ty sản xuất quy mô lớn tại Thái Lan).

Những ngành công nghiệp khác, đặc biệt là những ngành sản xuất các loại máy móc, cũng gặp những khó khăn tương tự như ngành điện, điện tử gia dụng. Thách thức AFTA quá lớn, chúng ta không còn thời gian, cần chuyển chính sách, chiến lược theo hướng nào? Ta sẽ trở lại vấn đề này ở Tiết 3.

2.1 Thách thức từ Hiệp định tự do mậu dịch Trung Quốc-ASEAN:

Trung Quốc và 10 nước ASEAN qua các Hội nghị thượng đỉnh ở Brunei (2001), Pnom Penh (2002), Bali (2003) và Vientiane (2004) đã lần lượt thoả thuận các

bước chuẩn bị để cuối cùng đi đến ký kết các hiệp ước liên quan đến Hiệp định mậu dịch tự do (FTA), một cơ cấu hợp tác kinh tế lõi cuốn sự quan tâm của thế giới từ 3 năm nay khi Trung Quốc đưa ra đề án và được các nước ASEAN hưởng ứng.

Nội dung chính của FTA Trung Quốc ASEAN là chương trình cắt giảm thuế quan để mở rộng mậu dịch, trong đó các nhóm mặt hàng được chia làm 2 loại, loại thông thường (normal track) và loại nhạy cảm (sensitive track). Trong loại thông thường, Trung Quốc và các nước thành viên cũ bắt đầu cắt giảm thuế từ tháng 1/2005 và bãi bỏ hoàn toàn thuế quan vào năm 2010, các nước thành viên mới trong đó có Việt Nam thì mục tiêu bỏ hoàn toàn thuế quan vào năm 2015. Chi tiết cụ thể về loại nhạy cảm chưa được xác định, hai bên sẽ thương lượng trong thời gian tới.

Chương trình Thu hoạch sớm thực hiện cắt giảm thuế từ 2004 đến 2006 đối với các thành viên cũ của ASEAN và từ 2004 đến 2008 đối với Việt Nam. Vì bài viết này chỉ bàn về công nghiệp nên ta không đi vào chi tiết của chương trình này.⁶

Hiệu quả của FTA đối với Trung Quốc và các nước thành viên ASEAN tùy thuộc vào cơ cấu mậu dịch hiện tại và mức thuế quan hiện hành của từng nước. Đó là hiệu quả tĩnh (static). Hiệu quả động (dynamic) tùy thuộc vào chính sách, chiến lược của từng nước nhằm thay đổi cơ cấu mậu dịch hiện tại để tận dụng các cơ hội do FTA mang lại. Dưới đây sẽ chủ yếu bàn về hiệu quả đối với VN trong quan hệ mậu dịch với Trung Quốc.

Dựa trên thống kê của Liên Hiệp Quốc, ta thử phân tích cơ cấu mậu dịch của Trung Quốc đối với các nước ASEAN. TQ xuất khẩu sang 10 nước ASEAN năm 1996 là 10 tỉ và năm 2002 là 24 tỉ USD, và nhập khẩu từ các nước này vào năm 1996 gần 11 tỉ, và năm 2002 là 31 tỉ USD. Như Biểu 6 cho thấy, trong ASEAN, Singapore và Malaysia là những bạn hàng lớn của TQ, riêng hai nước này chiếm độ 50% tổng kim ngạch mậu dịch của cả khối ASEAN với TQ. Nhưng ở đây ta thử so sánh VN với Phi-li-pin và Thái Lan là những nước có cơ cấu kinh tế và trình độ phát triển tương đối gần VN. So sánh hai nước này với VN trong quan hệ ngoại thương với TQ, ta thấy vị trí của Việt Nam hiện nay đang bất lợi (xem Biểu 5). Thứ nhất, kim ngạch xuất khẩu từ TQ sang 3 nước VN, Phi-li-pin và Thái Lan hầu như bằng nhau, nhưng nhập khẩu của TQ từ VN rất ít trong khi Phi-li-pin và Thái Lan đang tiến mạnh mẽ vào thị trường to lớn này. VN đang nhập siêu nhiều với TQ, trong khi Thái Lan và Phi-li-pin đều xuất siêu ở mức cao.

⁶ Độc giả quan tâm vấn đề này có thể xem Trần VT (2005) trong đó cũng có phân tích bối cảnh ra đời của FTA giữa Trung Quốc và ASEAN.

Biểu 6 Quan hệ mậu dịch của Trung Quốc đối với ASEAN

| | | (triệu đô la Mỹ) | | | | | Tỉ lệ so với ASEAN 2002 | |
|-----------------------------------|----------------|------------------|---------------|---------------|---------------|----------------|----------------------------------|--|
| | | 1992 | 1996 | 2000 | 2002 | 2002/ ASEAN | 2002/ 1996 | |
| Xuất khẩu | Thái Lan | 895 | 1,255 | 2,243 | 2,957 | 12.5 | 2.4 | |
| | Ma-lai-xia | 645 | 1,370 | 2,565 | 4,974 | 21.1 | 3.6 | |
| | Phi-líp-pin | 210 | 1,015 | 1,464 | 2,042 | 8.7 | 2.0 | |
| | In-đô-nê-xia | 471 | 1,428 | 3,062 | 3,426 | 14.5 | 2.4 | |
| | Bru-nây | 0 | 39 | 13 | 21 | 0.1 | 0.5 | |
| | Xinh-ga-po | 2,031 | 3,749 | 5,761 | 6,984 | 29.6 | 1.9 | |
| | ASEAN 6 | 4,252 | 8,855 | 15,108 | 20,405 | 86.5 | 2.6 | |
| | Việt Nam | 106 | 842 | 1,537 | 2,148 | 9.1 | 2.6 | |
| | Myan-ma | na | 521 | 496 | 725 | 3.1 | 1.4 | |
| | Lào | na | 27 | 34 | 54 | 0.2 | 2.0 | |
| | Cam-pu-chia | na | 63 | 164 | 252 | 1.1 | 4.0 | |
| Tổng ASEAN | 4,358 | 10,308 | 17,341 | 23,584 | 100.0 | 2.3 | | |
| Châu Á | na | 91,464 | 133,074 | 171,402 | - | 1.9 | | |
| Thế giới | 84,940 | 151,048 | 249,203 | 325,596 | - | 2.2 | | |
| Tỉ phần của châu Á trong Thế Giới | 5.1% | 6.8% | 7.0% | 7.2% | - | 1.1 | | |
| Nhập khẩu | Thái Lan | 425 | 1,890 | 4,381 | 5,600 | 17.9 | 3.0 | |
| | Ma-lai-xia | 830 | 2,244 | 5,480 | 9,296 | 29.8 | 4.1 | |
| | Phi-líp-pin | 155 | 373 | 1,677 | 3,217 | 10.3 | 8.6 | |
| | In-đô-nê-xia | 1,554 | 2,280 | 4,402 | 4,508 | 14.5 | 2.0 | |
| | Bru-nây | 0 | 0 | 61 | 242 | 0.8 | - | |
| | Xinh-ga-po | 1,236 | 3,601 | 5,060 | 7,047 | 22.6 | 2.0 | |
| | ASEAN 6 | 4,200 | 10,388 | 21,061 | 29,910 | 95.9 | 2.9 | |
| | Việt Nam | 73 | 309 | 929 | 1,116 | 3.6 | 3.6 | |
| | Myan-ma | 0 | 137 | 125 | 137 | 0.4 | 1.0 | |
| | Lào | 0 | 8 | 6 | 10 | 0.0 | 1.2 | |
| | Cam-pu-chia | 0 | 7 | 59 | 25 | 0.1 | 3.6 | |
| Tổng ASEAN | 4,275 | 10,852 | 22,183 | 31,199 | 100.0 | 2.9 | | |
| Châu Á | 0 | 81,584 | 135,231 | 176,759 | - | 2.2 | | |
| Thế giới | 80,585 | 138,833 | 225,094 | 295,170 | - | 2.1 | | |
| Tỉ phần của châu Á trong Thế Giới | 5.3% | 7.8% | 9.9% | 10.6% | - | 1.4 | | |

Tư liệu: Tính từ thống kê mậu dịch của Liên Hiệp Quốc.

Thứ hai, phần lớn hàng xuất khẩu của TQ sang ASEAN là hàng công nghiệp; hai nước Phi-li-pin và Thái Lan từ 1996 đến 2002 cũng thành công trong chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu sang TQ. Trong khi đó, như Biểu 7 cho thấy, tỉ lệ hàng công nghiệp trong tổng nhập khẩu của TQ từ VN hiện nay chỉ hơn 10% (các loại khoáng sản như dầu thô, than đá chiếm độ 70% và nông sản gần 20%). Như vậy quan hệ ngoại thương giữa VN và TQ có đặc tính là sự phân công hàng dọc trong khi các nước ASEAN khác triển khai phân công hàng ngang với thị trường lớn này. Đáng chú ý là thành quả của Phi-li-pin: Năm 1996 kim ngạch xuất khẩu sang TQ không hơn VN nhiều nhưng cho đến năm 2002 họ đã tăng 8,6 lần và tăng tỉ trọng hàng công nghiệp lên đến trên 90%.

Biểu 7 Thay đổi về cơ cấu mậu dịch của Trung Quốc đối với ASEAN (1996 và 2002) (%)

| | 1996 | | | 2002 | | |
|--------------------------|------------------|-------------------------------|--------------------------------|------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| | Hàng công nghiệp | Nông sản và nông sản chế biến | Chế phẩm quặng nguyên liệu thô | Hàng công nghiệp | Nông sản và nông sản chế biến | Chế phẩm quặng nguyên liệu thô |
| Thái Lan | 86.2 | 7.3 | 5.5 | 92.4 | 5.1 | 1.7 |
| Ma-lai-xia | 87.0 | 11.1 | 1.4 | 86.3 | 11.2 | 2.2 |
| Phi-líp-pin | 62.9 | 29.1 | 6.2 | 81.0 | 9.4 | 8.5 |
| In-đô-nê-xia | 73.8 | 10.4 | 14.9 | 75.8 | 14.2 | 8.7 |
| Bru-nây | 94.4 | 4.7 | 0.8 | 86.0 | 12.9 | 0.6 |
| Xinh-ga-po | 83.0 | 14.0 | 2.6 | 87.0 | 3.5 | 9.5 |
| Xuất khẩu ASEAN 6 | 80.3 | 13.7 | 5.2 | 85.1 | 8.0 | 6.3 |
| Việt Nam | 80.8 | 14.8 | 3.0 | 72.1 | 8.3 | 18.8 |
| Myan-ma | 85.7 | 10.3 | 2.4 | 87.0 | 6.2 | 4.9 |
| Lào | 85.7 | 12.9 | 0.7 | 96.2 | 1.5 | 0.1 |
| Cam-pu-chia | 78.1 | 21.6 | 0.2 | 96.6 | 2.9 | 0.4 |
| Tổng ASEAN | 80.7 | 13.7 | 4.9 | 84.2 | 7.9 | 7.4 |
| Châu A | 81.2 | 11.9 | 6.0 | 87.7 | 7.5 | 4.3 |
| Thế giới | 85.5 | 9.3 | 4.6 | 91.3 | 5.4 | 3.0 |
| Thái Lan | 49.1 | 48.2 | 1.3 | 76.1 | 17.0 | 6.4 |
| Ma-lai-xia | 60.8 | 33.9 | 5.0 | 79.3 | 13.1 | 7.6 |
| Phi-líp-pin | 44.4 | 26.0 | 29.5 | 93.5 | 3.1 | 3.4 |
| In-đô-nê-xia | 35.8 | 17.0 | 46.2 | 53.8 | 25.8 | 20.1 |
| Bru-nây | na | na | na | na | na | 100.0 |
| Xinh-ga-po | 59.2 | 1.6 | 39.1 | 84.4 | 1.1 | 14.4 |
| Nhập khẩu ASEAN 6 | 52.0 | 21.3 | 26.0 | 76.9 | 11.7 | 11.1 |
| Việt Nam | 4.2 | 41.7 | 53.4 | 11.2 | 18.1 | 68.8 |
| Myan-ma | 31.6 | 58.4 | 8.5 | 4.0 | 84.9 | 10.1 |
| Lào | 3.8 | 95.2 | na | 2.1 | 96.4 | na |
| Cam-pu-chia | 58.3 | 41.1 | na | 58.5 | 41.4 | na |
| Tổng ASEAN | 50.4 | 22.4 | 26.6 | 74.2 | 12.3 | 13.2 |
| Châu A | 86.8 | 4.1 | 8.1 | 87.7 | 2.7 | 9.0 |
| Thế giới | 82.7 | 8.0 | 7.3 | 83.7 | 6.1 | 9.3 |

Tư liệu: Tính từ thống kê mậu dịch của Liên Hiệp Quốc.

Hàng công nghiệp gồm các mặt hàng có mã số SITC là 5-8, 266, 931

Hàng nông nghiệp và các chế phẩm nông nghiệp gồm các mặt hàng có mã số SITC là 001, 041, 042, 043, 044, 045, 054, 057, 121, 222, 223, 231, 244, 245, 246, 247, 291, 292, 411

Hàng nông nghiệp gồm các mặt hàng có mã số 011, 012, 016, 017, 022, 023, 024, 025, 034, 035, 036, 037, 046, 047, 048, 056, 058, 059, 061, 062, 071, 072

Chế phẩm quặng và nguyên liệu thô gồm các mặt hàng có mã số SITC bắt đầu từ 3

Về hàng công nghiệp, mức thuế tại các nước thành viên cũ của ASEAN tương đối thấp, thuế ở TQ cao hơn. Với năng lực cung cấp hiện nay và kế hoạch tiếp nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) để mở rộng sản xuất, các nước Thái Lan, Malaixia, Phi-li-pin,... có triển vọng sẽ tăng xuất khẩu hàng công nghiệp sang TQ hơn nữa khi thuế suất giảm dần trong khuôn khổ FTA. Hai bên sẽ tiếp tục đẩy mạnh phân công hàng ngang trong ngoại thương. Riêng trường hợp VN, hiện nay thuế quan của nhiều mặt hàng công nghiệp đang rất cao mà hàng TQ vẫn thâm nhập vào được nên có thể dự đoán được rằng khi thuế quan được tiến hành cắt giảm trong khuôn khổ FTA, hàng công nghiệp TQ sẽ ào ạt vào thị trường VN nếu khả năng cạnh tranh của VN không thay đổi. Như vậy quá trình công nghiệp hoá

của VN sẽ gặp khó khăn. Mặt khác, thị trường TQ sẽ rộng mở hơn nhưng với năng lực cung cấp hiện nay VN khó có thể tận dụng cơ hội do FTA với TQ mang lại.

Hiệu quả tĩnh của FTA đối với VN như vậy là đáng lo. Con đường duy nhất để khắc phục hiệu quả này là chủ động tạo ra một sự chuyển dịch đáng kể trong cơ cấu ngoại thương với TQ để làm phát sinh *hiệu quả động* của FTA bằng cách tận dụng được cơ hội do FTA với TQ mang lại. VN sẽ hoàn toàn bãi bỏ hàng rào quan thuế đối với hàng công nghiệp TQ từ năm 2015 nhưng trước đó đã phải giảm đáng kể mức thuế quan. Do đó, thách thức sẽ đến trong 5,6 năm tới. Thời gian không còn nhiều. VN phải có chiến lược gì để đối phó với thách thức này?

3. Phương hướng chiến lược nào cho Việt Nam?

Để đối phó với thách thức từ AFTA và Trung Quốc, VN cần nhanh chóng tăng sức cạnh tranh của một loạt nhiều ngành công nghiệp xét ra có lợi thế so sánh để chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu sang Trung Quốc và các nước ASEAN. Như vậy có hai câu hỏi cần trả lời: Một là, VN có lợi thế so sánh trong những ngành nào? Hai là, làm sao để nhanh chóng tăng sức cạnh tranh của những ngành đó?

3.1 Lợi thế so sánh tĩnh và động của VN:

Lợi thế so sánh tĩnh (static comparative advantage) là lợi thế có ngay bây giờ, có ngành đã được phát huy, cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường quốc tế nhưng cũng có ngành chưa được phát huy do môi trường hoạt động của doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Lợi thế so sánh động (dynamic comparative advantage) là lợi thế tiềm năng sẽ xuất hiện trong tương lai gần hay xa khi các điều kiện về công nghệ, về nguồn nhân lực và khả năng tích lũy tư bản cho phép. Nếu có chính sách tích cực theo hướng tạo ra nhanh các điều kiện đó sẽ làm cho lợi thế so sánh động sớm chuyển thành sức cạnh tranh hiện thực.

Để dễ phân tích, ta có thể chia các ngành công nghiệp thành 5 nhóm:

Nhóm A: Những ngành có hàm lượng lao động cao, chủ yếu là lao động giản đơn, như vải vóc, quần áo, giày dép, dụng cụ lữ hành, dụng cụ du lịch, v.v..

Nhóm B: Những ngành vừa có hàm lượng lao động cao vừa dùng nhiều nguyên liệu nông lâm thủy sản như thực phẩm gia công các loại, đồ uống, v.v..

Nhóm C: Những ngành có hàm lượng tư bản cao và dựa vào nguồn tài nguyên khoáng sản như thép, hoá dầu.

Nhóm D: Những ngành có hàm lượng lao động cao, chủ yếu là lao động lành nghề, lao động có kỹ năng cao với nhiều trình độ khác nhau, như đồ điện gia dụng, xe máy, máy bơm nước và các loại máy móc khác, bộ phận điện tử, linh

kiện điện tử, v.v..

Nhóm E: Những ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao như máy tính, xe hơi, máy công cụ, các linh kiện, bộ phận điện tử cao cấp, v.v...

Trên thị trường thế giới, Trung Quốc đang cạnh tranh mạnh trong nhóm A và các sản phẩm lắp ráp trong nhóm D. Thái Lan và các nước ASEAN đi trước (ASEAN-4) có lợi thế trong nhóm B và các sản phẩm lắp ráp trong nhóm D. Cả Trung Quốc và ASEAN-4 đang tiến lên khá cao ở thượng nguồn của chuỗi giá trị trong các ngành thuộc nhóm D. Nhật và NIEs còn duy trì lợi thế so sánh trong nhóm E nhưng tăng cường mạng lưới sản xuất khắp cả vùng Đông Á, do đó Trung Quốc và các nước ASEAN cũng tham gia ngày càng sâu vào các ngành trong nhóm E. Nói chung các nhóm D và E gồm những ngành liên quan đến các loại máy móc, và như đã phân tích ở Tiết 1, đang ngày càng đóng vai trò chủ đạo trong sự phân công ở khu vực Đông Á.

Nhóm A và nhóm B là những ngành VN đang có lợi thế so sánh. Nhưng trong hai ngành chủ lực là may mặc và giày dép, hiện nay VN mới tập trung trong công đoạn gia công (trong giai đoạn D của Hình 2) và chủ yếu dựa vào lao động giản đơn. Các giai đoạn cao hơn trong chuỗi giá trị hoàn toàn phụ thuộc nước ngoài. VN cần nỗ lực nội địa hoá các công đoạn có giá trị tính thêm cao. Nhưng dù sao các ngành này vẫn là nhóm thuộc các ngành VN có lợi thế so sánh tĩnh, nghĩa là những ngành đã và hiện đang có sức cạnh tranh.

Vấn đề quan trọng hơn là VN phải xác định được những lãnh vực mà nhu cầu thế giới đang tăng đồng thời xét ra VN có lợi thế so sánh động sẽ làm chuyển dịch cơ cấu sản xuất và xuất khẩu trong tương lai không xa. Vấn đề khẩn cấp đối với VN hiện nay là xác định được những ngành hội đủ hai điều kiện này và từ đó đưa ra các chính sách tạo ra các tiền đề, các điều kiện để tiềm năng biến thành hiện thực.

Tôi cho rằng các ngành thuộc nhóm D và một phần trong nhóm E, đặc biệt là đồ điện gia dụng và máy móc liên quan công nghệ thông tin như máy tính cá nhân, điện thoại di động là những ngành có đủ hai điều kiện nêu trên.

Trước hết là về nhu cầu thế giới. Đồ điện gia dụng, máy tính, điện thoại di động đều là những mặt hàng có đàn tính thu nhập cao (thu nhập tăng có khuynh hướng làm cho nhu cầu các mặt hàng đó tăng cao). Mức độ phổ cập tại Á châu tăng nhanh nhưng còn thấp cho thấy tiềm năng về nhu cầu ở vùng này rất lớn. Chẳng hạn, từ năm 2001 đến 2002, độ phổ cập của máy tính cá nhân (số chiếc đang sử dụng trên 100 người dân) tại Đài Loan tăng từ 25% đến 40%, tại Thái từ 3% đến 4%, Trung Quốc và Phi-li-pin từ 2 đến 3%. Về điện thoại di động, độ phổ

cập năm 2002 tại Hàn Quốc là 68%, Malaixia 38%, Thái Lan 26%, Phi-li-pin 19% và Trung Quốc 16%. Về đồ điện gia dụng, thống kê năm 1999 cho thấy Đài Loan, Hàn Quốc, và Malaixia mọi gia đình đã có tủ lạnh nhưng tại Thái mới có 68%, Phi-li-pin 37%, Indônêxia 24% và Trung Quốc 6%. Về máy giặt, Trung Quốc mới có 2% gia đình có phương tiện này và con số đó cũng chỉ từ 5-8% tại các nước ASEAN (trừ Singapore và Malaixia). Thống kê mới hơn sẽ cho thấy độ phổ cập tại các nước cao hơn nhưng rõ ràng là dư địa để nhu cầu tăng còn rất lớn tại Á châu. Tại Nhật và các nước Âu Mỹ độ phổ cập đã đạt 100% nhưng sẽ có nhu cầu thay thế sản phẩm cũ và các thị trường này đều lớn. Nhu cầu thế giới do đó sẽ tiếp tục lớn mạnh.

Vấn đề thứ hai là VN có lợi thế so sánh động trong những ngành này không. Có hai cách tiếp cận bổ sung nhau để trả lời câu hỏi này. Thứ nhất, ta thử xem trong quá khứ những nước có trình độ phát triển như VN hiện nay đã bước vào giai đoạn phát triển các ngành này chưa. Nhiều ngành sản xuất các loại máy móc, nhất là các ngành đồ điện gia dụng đã bắt đầu phát triển nhộn nhịp tại Thái Lan từ khoảng hai mươi năm trước⁷ và tại Trung Quốc khoảng 10 năm trước cho thấy VN hoàn toàn có khả năng đẩy mạnh phát triển các ngành này vào giai đoạn hiện nay. Thứ hai, và quan trọng hơn, là xem các công ty đa quốc gia trong lĩnh vực này đang đánh giá môi trường đầu tư của VN ra sao và hiện nay các dự án họ đang triển khai có đặc tính gì. Về điểm này, ta thử khảo sát động hướng gần đây của các công ty Nhật Bản.

Theo điều tra vào cuối năm 2004 của Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) về phương hướng lựa chọn môi trường đầu tư của các công ty lớn sản xuất hàng công nghiệp của Nhật (Murakami et al 2005), VN được xếp thứ tư trong những nước được đánh giá cao. Đặc biệt nếu lấy riêng các câu trả lời của các công ty ngành điện và điện tử thì VN xếp thứ ba. Điều tra thực tế của tôi tại các khu công nghiệp Thăng Long, Biên Hoà, Bình Dương và Khu chế xuất Tân Thuận trong mấy năm qua cũng cho thấy những công ty Nhật trong ngành điện, điện tử có kinh nghiệm hoạt động tại VN đều đánh giá cao chất lượng lao động của ta; họ cho rằng về sự lãnh hội các tri thức cơ bản và cách thao tác máy móc trong ngành này, lao động VN bằng hoặc hơn nhiều nước chung quanh. Phân tích động hướng đầu tư của Nhật tại VN gần đây cũng cho thấy rằng một khi khởi động phát triển các ngành này, VN không chỉ dừng lại ở khâu lắp ráp trong chuỗi giá trị ở Hình 2 mà còn có thể tiến thẳng vào giai đoạn có giá trị gia tăng cao hơn. Nội

⁷ Sau khi kiểm chứng một số chỉ tiêu chỉ trình độ phát triển, tôi tạm kết luận là kinh tế VN đi chậm hơn Thái Lan độ 20 năm. Xem Trần VT (2001).

dung đầu tư của công ty Denso (một thành viên trong tập đoàn Toyota) hay công ty Nissan Techno tại Khu công nghiệp Thăng Long cho thấy Nhật đã đưa sang VN công đoạn thiết kế là công đoạn có giá trị cao trong chuỗi giá trị vì đánh giá cao tiềm năng nguồn nhân lực có trình độ cao của lao động VN. Tại Thành phố HCM và các vùng phụ cận, mới trong vòng 2 năm nay Nhật đã đầu tư ít nhất là 60 vụ trong ngành công nghệ thông tin mà nội dung chủ yếu là ở khâu thiết kế.

Như vậy phương hướng chiến lược của công nghiệp VN đã khá rõ. Vấn đề là phải đưa ra được chính sách, chiến lược cụ thể để đón đầu dòng thác công nghiệp ở Đông Á, tạo ra một sự chuyển dịch mạnh mẽ cho cơ cấu công nghiệp VN, phát huy tiềm năng để hội nhập có hiệu quả vào trào lưu tự do hoá thương mại ở khu vực này.

3.2. Chiến lược, biện pháp nào?

Làm sao để có thể tham gia mạnh mẽ vào sự phân công ở Đông Á trong các ngành sản xuất các loại máy móc thuộc 2 nhóm D và E? Ở đây ta không có điều kiện đi sâu vào vấn đề này nhưng từ phân tích thực trạng của VN có thể tóm tắt 3 điểm liên quan đến chiến lược, biện pháp như sau:

Thứ nhất, cần chuyển từ chiến lược, chính sách thay thế nhập khẩu sang chiến lược xúc tiến xuất khẩu. Hầu hết các ngành thuộc 2 nhóm D và E đều đang sản xuất tại VN nhưng có một đặc tính chung là sản xuất chủ yếu cho thị trường nội địa, được bảo hộ bằng quan thuế ở cả sản phẩm cuối cùng và sản phẩm trung gian như bộ phận, linh kiện. Chính sách đánh thuế cao trên linh kiện, bộ phận để tăng tỉ lệ nội địa hoá nhưng chính sách này làm tăng giá thành sản phẩm lắp ráp, sản phẩm này do đó phải được bảo hộ trong thị trường nội địa. Hơn nữa, chỉ sản xuất cho thị trường nội địa nên quy mô sản xuất quá nhỏ (xem lại Biểu 5 về ngành điện, điện tử gia dụng), không phát huy tính qui mô kinh tế (economies of scale) càng làm cho giá thành tăng. Đó là cái vòng lẩn quẩn cản trở sức cạnh tranh. Trong quá khứ, nhiều nước Á châu cũng theo chính sách này nhưng phải tốn nhiều năm (đợi cho thị trường trong nước lớn mạnh) mới có sức cạnh tranh và chuyển sang xuất khẩu. Tuy nhiên, VN bây giờ không thể theo chiến lược này vì phải giảm thuế trong các chương trình tự do hoá mậu dịch, trước mắt là với ASEAN và sau này với Trung Quốc.

Như vậy chính sách vừa giữ mức thuế quan cao đối với linh kiện, bộ phận nhưng vừa cho tự do nhập khẩu sản phẩm nguyên chiếc trong khuôn khổ AFTA đương đặt các ngành điện, điện tử gia dụng và các ngành máy móc khác của VN trước một thách thức rất lớn là không thể cạnh tranh được với hàng nhập từ

ASEAN và Trung Quốc, và do đó nhiều công ty đa quốc gia có thể sẽ phải đóng cửa nhà máy tại VN, chuyển năng lực sản xuất sang Thái Lan và các nước có quy mô sản xuất lớn với các ngành công nghiệp phụ trợ đã phát triển (Phần lớn những công ty đang sản xuất đồ điện gia dụng, xe hơi, v.v. tại VN cũng là những công ty sản xuất quy mô lớn tại Thái Lan). Để tránh trường hợp này, chính phủ nên khẩn cấp bỏ chính sách thuế quan cao đối với linh kiện, bộ phận để giảm giá thành lắp ráp sản phẩm nguyên chiếc và giữ chân các công ty đa quốc gia. Như đã đề cập ở trên, các công ty của Nhật đánh giá cao tiềm năng của VN, và theo tính toán của những công ty đã đầu tư tại nước ta trong ngành điện tử gia dụng, nếu vấn đề linh kiện, bộ phận được giải quyết, các sản phẩm nguyên chiếc của VN có khả năng xuất khẩu sang Nhật và các thị trường lớn khác, và dưới thể chế AFTA có thể xuất khẩu sang nhiều nước ASEAN. Trong trường hợp đó, quy mô sản xuất sẽ mở rộng nhanh chóng, kích thích sự phát triển của các ngành công nghiệp phụ trợ.

Để xây dựng các ngành công nghiệp phụ trợ, trong quá khứ cũng có nhiều nước đã áp dụng biện pháp nâng cao thuế suất linh kiện nhập khẩu nhưng phải đồng thời bảo hộ sản phẩm nguyên chiếc. VN ngày nay không thể bảo hộ sản phẩm nguyên chiếc thì phải theo một chiến lược khác. Chính sách tối ưu hiện nay là phải nhanh chóng tăng năng lực cạnh tranh để xuất khẩu được sản phẩm nguyên chiếc, từ đó quy mô sản xuất trong nước tăng nhanh, tạo điều kiện để các công ty cung cấp sản phẩm công nghiệp phụ trợ đầu tư lớn. Thật ra nếu nhà nước có tín hiệu về sự thay đổi chính sách theo hướng đó thì công ty nước ngoài có thể sẽ đầu tư để xây dựng các cụm công nghiệp ngay từ bây giờ. Các loại máy móc gồm nhiều công đoạn nên thường có sự phân công hàng ngang giữa các nước trong việc sản xuất và cung cấp lẫn nhau các linh kiện, bộ phận. Tuy nhiên, công nghệ của nhiều loại trong nhóm D tương đối đã tiêu chuẩn hoá và ít sai biệt về độ sâu lao động hay tư bản. Do đó, xí nghiệp có khuynh hướng nội địa hoá linh kiện, bộ phận khi lượng sản xuất đạt quy mô kinh tế. Thêm vào đó, khi sản phẩm nguyên chiếc sản xuất cả cho thị trường thế giới thì các công ty lắp ráp phải thường xuyên thay đổi cơ năng, mẫu mã, kiểu dáng của sản phẩm. Điều này buộc họ phải luôn bảo đảm một sự cơ động, nhu nhuyển trong việc tổ chức quản lý dây chuyền cung cấp (supply chain management) của các sản phẩm phụ trợ và do đó phải tăng tỉ lệ nội địa hoá, chủ động tham gia xây dựng các cụm công nghiệp.

Thứ hai, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hơn nữa. FDI là biện pháp hữu hiệu, là con đường ngắn nhất để tăng sức cạnh

tranh. Thay đổi chính sách theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu và tự do hoá nhập khẩu sản phẩm trung gian như đã nói ở trên sẽ thu hút FDI dễ dàng. Ngoài ra, vì các ngành thuộc 2 nhóm D và E được triển khai thành mạng lưới sản xuất toàn khu vực Đông Á, để tham gia hiệu quả vào sự phân công này, VN phải trở thành những cứ điểm sản xuất và lưu thông có hiệu suất mới hấp dẫn các công ty đa quốc gia. Cứ điểm sản xuất và lưu thông có hiệu suất là nơi bảo đảm sản xuất một sản phẩm với giá thành (cost) rẻ (nhờ phí tổn lao động, phí tổn đầu nhập rẻ), chất lượng (quality) cao và cung cấp (delivery) đúng thời hạn. Nếu một cứ điểm sản xuất nào đó không cung cấp đúng thời hạn thì cả mạng lưới sản xuất toàn khu vực bị ảnh hưởng, do đó xí nghiệp đa quốc gia rất nhạy cảm về vấn đề này khi chọn môi trường đầu tư. Delivery là công việc của nhà sản xuất, của công ty đa quốc gia, nhưng yếu tố quy định delivery là môi trường đầu tư trong đó hạ tầng phần cứng (hệ thống giao thông, thông tin, v.v.) và phần mềm (thủ tục hành chính, thủ tục thuế quan, luật lệ, quy định, v.v.) có vai trò quyết định. Phí tổn liên quan đến delivery này còn được gọi là phí tổn nối kết dịch vụ (service link cost), đang ngày càng trở thành yếu tố quan trọng cho việc đánh giá môi trường đầu tư, nhất là đầu tư trong những ngành thuộc nhóm D và E.⁸

Thứ ba, cần đẩy mạnh sự liên kết giữa các công ty FDI với các loại xí nghiệp trong nước như doanh nghiệp quốc doanh, doanh nghiệp tư nhân. Trong bài viết cho Hội thảo Hà năm 2004, dựa trên kết quả phân tích các ngành xe máy và dệt may, tôi đã cho thấy là sự liên kết giữa FDI với các công ty trong nước còn quá yếu vì các doanh nghiệp quốc doanh hoạt động kém hiệu suất, vì các công ty tư nhân chưa có đủ điều kiện về vốn và thông tin, v.v.. (Trần VT 2004). Các công ty trong nước (quốc doanh và tư nhân) có thể đẩy mạnh liên kết với các xí nghiệp đa quốc gia ở hai mặt: liên kết hàng dọc và liên kết hàng ngang. Liên kết hàng dọc là nỗ lực cung cấp bộ phận, linh kiện cho các công ty FDI, góp phần đưa nền công nghiệp cả nước tiến về thượng nguồn trong chuỗi giá trị (Hình 2). Liên kết hàng ngang là tiến hành hợp tác với các công ty đa quốc gia về nhiều mặt để sản xuất và xuất khẩu ra thị trường thế giới; lúc đầu có thể sản xuất và cung cấp dưới thương hiệu của công ty nước ngoài, xuất khẩu theo mạng lưới của công ty nước ngoài (gọi chung là OEM, *Original Equipment Manufacturing*), nhưng dần dần tự mình thiết kế sản phẩm (sản xuất theo hình thức ODM, *Own Design Manufacturing*), và cuối cùng tiến đến giai đoạn xây dựng thương hiệu, làm chủ hoàn toàn sản phẩm công nghiệp (OBM, *Own Brand Manufacturing*).

⁸ Về ý nghĩa và liên quan giữa phí tổn nối kết dịch vụ với FDI, có thể xem, chẳng hạn, Kimura (2005).

Vài lời kết:

Làn sóng công nghiệp đang lan rộng ở vùng Đông Á với đặc tính là sự phân công hàng ngang giữa các nước ngày càng triển khai, nhất là tập trung mạnh trong những ngành chế tạo các loại máy móc. Sự xuất hiện mạnh mẽ của Trung Quốc làm nhiều người lo ngại nhưng thị trường lớn này cũng mở ra nhiều cơ hội đầy mạnh hơn nữa sự phân công trong vùng và nhiều nước Đông Á đã thành công trong việc nắm bắt cơ hội đó. Mâu dịch giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng như giữa Việt Nam và các nước ASEAN chủ yếu là mâu dịch hàng dọc, bất lợi đối với VN, và VN đang đứng trước một thử thách là phải tiến hành công nghiệp hoá trong trào lưu tự do hoá mâu dịch trong khu vực. Tuy nhiên VN đang có lợi thế so sánh động trong nhiều ngành công nghiệp, nếu có chiến lược, chính sách đúng đắn vẫn có thể tham gia vào sự phân công năng động ở vùng này.

Tư liệu có trích dẫn:

Gilboy, George J. (2004), *The Myth Behind China's Miracle, Foreign Affairs*, Vol. 83, No 4 (July/August).

Keizaikakukacho (2000), *Ajia Keizai 2000 (Kinh tế Á châu 2000)*, Ookurashou Insatsukyoku, Tokyo.

Keizaisangyoushou (2001), *Tsushouhakusho (Sách trắng mâu dịch)*, Gyousei, Tokyo.

Kimura Fukunari (2005), *International Production/Distribution Networks and Indonesia, The Developing Economies*, XLIII-1, March, 17-38.

Kosai Yutaka and Tran Van Tho (1994), *Japan and Industrialization in Asia: An Essay in Memory of Dr. Saburo Okita,* *Journal of Asian Economics*, 5: 166-176.

Kwan Chi Hung (2002), *Chugoku no Taito to IT Kakumei no Shinkou de Gankoukeitai ha Kuzueruka (Mô hình đàn sếu bay có sụp đổ trước sự lớn mạnh của Trung Quốc và cuộc cách mạng công nghệ thông tin không?), RIETI Discussion Paper Series 02-J-006*, Tokyo.

Lall, Sanjaya and Manuel Albaladejo (2004), "China's Competitive Performance: A Threat to East Asian Manufactured Exports?," *World Development*, Vol. 32, No. 9, pp. 1441-1466.

Marukami et al. (2005), *Wagakuni Seizougyou Kigyou no Kaigai Jigyoutenkai ni Kansuru Chousa Houkoku: 2004 Nendo Kaigaichokusetsutoushi Ankeeto Chousa Kekka*, Dai 26 Kai. Kết quả điều tra về đầu tư trực tiếp nước ngoài của các công ty

chế tạo Nhật Bản, Điều tra năm tài chính 2004 (lần thứ 16), *Kaihatsu Kinyu Kenkyuu-shohou*, 2/2005, JBIC, Tokyo.

Trần Văn Thọ (1997), *Công nghiệp hoá Việt Nam trong thời đại châu Á Thái bình dương*, NXB Thành phố HCM.

Trần Văn Thọ (2001), Quá trình phát triển kinh tế Việt Nam trong nửa sau thế kỷ 20: Làm sao thoát khỏi nguy cơ tụt hậu?," Ch. II trong Phạm Đỗ Chí và Trần Nam Bình, chủ biên, *Đánh thức con rồng ngủ quên*, NXB Thành phố HCM, pp. 33-51.

Trần Văn Thọ (2004), "Nội lực và ngoại lực trong quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam," *Thời đại mới 3*, http://www.thoidai.org/ThoiDai3/200403_TVTho.htm.

Trần Văn Thọ (2005), FTA giữa Trung Quốc và ASEAN: Đặc biệt phân tích từ vị trí của Việt Nam, *Những vấn đề kinh tế thế giới*, (tháng 4), 4(108): 26-37.

Tran Van Tho, Harada Yutaka and C.H. Kwan (2001), *Saishin Ajia Keizai to Nihon* (Kinh tế Á châu và Nhật Bản: Những tiến triển mới nhất), Nihon Hyoron-sha.

Trần Văn Thọ và Kunichika Matsumoto (2005), ASEAN-Chugoku no FTA: Sono Imi to Inpakuto no Kosatsu (FTA giữa Trung Quốc và ASEAN: Ý nghĩa và Tác động), một chương trong báo cáo nghiên cứu của Trung tâm nghiên cứu kinh tế Nhật *FTA Jidai no Chugoku- ASEAN* (Quan hệ Trung Quốc-ASEAN trong thời đại FTA), Tokyo, pp: 1-21.

Vernon, Raymond (1966), International Investment and International Trade in the Product Cycle, *The Quarterly Journal of Economics*, May, 190-207.